Phụ lục
Hệ thống biểu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động

STT	Ký hiệu Biểu/ Phụ lục	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Kim Động
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2021 - 2024) của huyện Kim Động
3	Biểu số 03/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Kim Động
4	Biểu số 05/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động
5	Biểu số 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động
6	Biểu số 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động
7	Biểu số 08/CH	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động
8	Biểu số 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động
9	Biểu số 11/CH	Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Kim Động
10	Biểu số 12/CH	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Kim Động
11	Biểu số 13/CH	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động
12	Biểu số 14/CH	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động
13	Biểu số 16/CH	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động
14	Biểu số 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động
15	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động

Biểu số 01/CH

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)													
					TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (6)+…+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.972,82**	**67,45**	**434,00**	**414,41**	**417,61**	**430,76**	**513,24**	**532,47**	**305,42**	**275,53**	**448,44**	**615,66**	**515,87**	**515,62**	**582,55**	**528,64**	**442,61**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.501,31	43,54	318,24	294,50	285,39	106,83	306,99	367,74	54,02	216,01	261,22	470,56	333,22	232,39	431,42	430,40	392,38
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*4.501,31*	*43,54*	*318,24*	*294,50*	*285,39*	*106,83*	*306,99*	*367,74*	*54,02*	*216,01*	*261,22*	*470,56*	*333,22*	*232,39*	*431,42*	*430,40*	*392,38*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	642,15	6,21	21,66	42,60	1,72	146,98	83,41	51,01	135,01	1,94	54,07	35,58	0,25	43,02	-	23,17	1,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.260,96	12,20	63,01	32,38	106,87	153,76	59,57	60,03	95,70	34,47	98,06	64,51	130,37	198,69	91,88	49,24	22,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	470,50	4,55	21,59	24,78	23,63	23,05	49,01	52,29	20,68	13,95	33,76	40,52	49,02	26,32	41,01	25,62	25,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,90	0,95	9,49	20,14	-	0,13	14,26	1,41	-	9,16	1,33	4,50	3,01	15,20	18,23	0,21	0,84
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.331,10**	**32,22**	**317,21**	**238,19**	**147,58**	**320,11**	**213,97**	**212,95**	**316,79**	**174,50**	**207,18**	**214,29**	**157,77**	**313,44**	**154,36**	**201,70**	**141,07**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	816,79	7,90	-	71,07	45,95	55,32	70,33	65,69	41,20	39,42	60,14	72,96	44,22	86,67	44,85	64,72	54,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	79,25	0,77	79,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,97	0,14	4,42	1,94	0,23	1,08	0,75	0,79	0,23	0,49	1,79	0,47	0,49	0,61	0,35	0,74	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,92	0,14	1,06	-	-	-	13,82	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2,33	0,02	2,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,36	0,73	13,91	3,52	3,36	4,22	8,71	4,01	1,69	3,03	12,73	4,15	1,57	4,43	5,39	2,14	2,49
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*9,55*	*0,09*	*3,55*	*0,69*	*0,42*	*0,73*	*0,28*	*0,49*	*0,23*	*0,30*	*0,38*	*0,69*	*0,29*	*0,72*	*0,50*	*0,22*	*0,06*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*20,90*	*0,20*	*1,28*	*0,28*	*0,19*	*0,23*	*4,69*	*0,53*	*0,12*	*0,07*	*9,95*	*0,14*	*0,07*	*0,21*	*2,59*	*0,24*	*0,32*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*35,06*	*0,34*	*8,88*	*1,68*	*1,48*	*2,81*	*2,20*	*2,40*	*1,35*	*2,31*	*1,56*	*2,14*	*1,21*	*2,57*	*1,41*	*1,68*	*1,39*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*9,85*	*0,10*	*0,20*	*0,87*	*1,27*	*0,45*	*1,54*	*0,58*	-	*0,36*	*0,85*	*1,19*	-	*0,92*	*0,89*	-	*0,73*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*																	
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*																	
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*																	
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	333,14	3,22	68,47	44,02		30,43	16,01	34,94	7,30	65,58	26,29	1,67	17,29	10,42	0,19	10,52	
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*5,04*	*0,05*								*5,04*							
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*107,84*	*1,04*	39,45							57,27		-	11,12	-			
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*																	
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*13,25*	*0,13*	0,66	-	-	6,09	-	-	2,08	0,86	0,52	0,48	0,02	1,11	0,19	1,24	-
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*139,09*	*1,35*	28,27	41,77	-	0,64	14,83	5,16	4,52	2,41	21,04	-	6,15	5,01	-	9,29	-
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*67,93*	*0,66*	0,10	2,26	-	23,70	1,19	29,78	0,70	-	4,73	1,19	-	4,30	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.206,82	11,67	103,03	85,77	71,47	72,39	81,73	86,98	51,03	47,59	86,79	105,46	71,19	101,49	71,60	97,17	73,14
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*803,32*	*7,77*	*75,98*	*59,79*	*49,25*	*50,18*	*59,77*	*47,44*	*35,07*	*35,10*	*44,88*	*78,97*	*47,94*	*57,53*	*51,45*	*61,97*	*47,98*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*389,91*	*3,77*	*24,05*	*25,65*	*21,82*	*21,71*	*21,11*	*39,21*	*14,90*	*11,87*	*41,07*	*25,84*	*23,22*	*43,27*	*19,99*	*31,09*	*25,12*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*																	
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*																	
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*																	
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*3,20*	*0,03*	*0,65*	*0,27*	*0,25*	*0,14*	*0,24*	*0,14*	-	*0,41*	*0,13*	*0,40*	-	*0,40*	*0,07*	*0,09*	-
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*4,72*	*0,05*	*0,31*	-	*0,02*	*0,05*	*0,20*	*0,03*	-	*0,13*	*0,03*	*0,10*	*0,01*	*0,04*	*0,05*	*3,75*	*0,02*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,87*	*0,01*	*0,46*	*0,02*	-	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,08*	*0,04*	*0,03*	*0,02*	*0,08*	*0,03*	-	*0,02*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*3,75*	*0,04*	*0,52*	*0,05*	*0,14*	*0,27*	*0,39*	*0,14*	*1,06*	-	*0,64*	*0,11*	-	*0,17*	-	*0,28*	-
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*1,05*	*0,01*	1,05														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)													
					TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (6)+…+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,22	0,29	*1,42*	*2,20*	*2,51*	*2,58*	*3,97*	*1,07*	*0,77*	*1,21*	*4,23*	*1,31*	*1,76*	*2,53*	*1,36*	*0,91*	*2,41*
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,76	0,17	0,99	0,78	0,78	0,67	1,28	2,55	0,32	0,81	3,36	1,21	0,43	0,88	1,37	1,11	1,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	110,98	1,07	*10,08*	*11,53*	*6,80*	*7,45*	*7,75*	*4,04*	*3,52*	*5,02*	*9,34*	*8,77*	*7,63*	*10,08*	*8,54*	*7,25*	*3,19*
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	628,57	6,08	32,26	17,36	16,49	145,96	9,62	12,89	210,73	11,36	2,52	18,29	13,19	96,32	20,71	17,11	3,76
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*31,75*	*0,31*	2,43	0,29	0,33	16,65	3,94	0,22	4,12	0,14	0,21	0,25	0,19	1,19	0,28	1,25	0,25
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*596,83*	*5,77*	29,83	17,07	16,16	129,32	5,68	12,66	206,61	11,21	2,31	18,04	13,01	95,13	20,42	15,86	3,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**34,34**	**0,33**				**3,66**			**30,68**								
	Trong đó:																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	34,34	0,33				3,66			30,68								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***	**CNC**																	

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Biểu số 02/CH

Biến động sử dụng đất năm (2021 - 2024) của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.080,98**	**6.972,82**	**-108,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.598,23	4.501,31	-96,92
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*4.598,23*	*4.501,31*	*-96,92*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	647,63	642,15	-5,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.264,95	1.260,96	-3,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	472,25	470,50	-1,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,92	97,90	-0,02
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.222,94**	**3.331,10**	**108,16**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	792,40	816,79	24,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	76,94	79,25	2,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,98	14,97	-0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,68	14,92	4,24
2.5	Đất an ninh	CAN	2,04	2,33	0,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,24	75,36	1,12
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*9,50*	*9,55*	*0,05*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*			
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*20,90*	*20,90*	*0,00*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*34,23*	*35,06*	*0,83*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*9,61*	*9,85*	*0,24*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*			
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*			
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*			
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*			
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	257,03	333,14	76,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*		*5,04*	*5,04*
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*39,44*	*107,84*	*68,40*
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*			
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*13,39*	*13,25*	*-0,14*
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*136,27*	*139,09*	*2,82*
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*67,93*	*67,93*	*0,00*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.206,76	1.206,82	0,06
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*800,33*	*803,32*	*2,99*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*392,91*	*389,91*	*-3,00*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*			
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*			
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*			
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*3,27*	*3,20*	*-0,07*
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*4,56*	*4,72*	*0,16*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,87*	*0,87*	*0,00*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*3,77*	*3,75*	*-0,02*
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*1,05*	*1,05*	*0,00*
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,22	30,22	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,76	17,76	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	111,27	110,98	-0,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	628,62	628,57	-0,05
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*31,75*	*31,75*	*0,00*
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*596,87*	*596,83*	*-0,04*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**34,34**	**34,34**	
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	34,34	34,34	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***	**CNC**			

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Biểu 03/CH

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Kim Động

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			
				Diện tích (ha)	Trong đó		
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.453,86**	**6.972,82**	**2.518,96**	**156,56**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.830,21	4.501,31	2.671,10	245,94	(96,92)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.830,21*	*4.501,31*	*2.671,10*	*245,94*	
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*					
	Đất trồng lúa nương	*LUN*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	390,21	642,15	251,94	164,57	(5,48)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.022,61	1.260,96	238,35	123,31	(3,99)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	411,24	470,50	59,26	114,41	(1,75)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	799,59	97,90	-701,69	12,24	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.884,40**	**3.331,10**	**-2.553,30**	**56,61**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,98	14,92	-30,06	33,16	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,20	2,33	-3,87	37,59	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	470,78	5,04	-465,74	1,07	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	358,49	107,84	-250,66	30,08	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,45	13,25	-284,20	4,45	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	645,23	139,09	-506,14	21,56	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	87,10	67,93	-19,17	77,99	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	*2.085,75*	1.422,32	-663,43	68,19	
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.231,29*	*803,32*	*-427,97*	*65,24*	
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*396,30*	*389,91*	*-6,39*	*98,39*	
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*18,94*	*9,55*	*-9,39*	*50,42*	
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*27,50*	*20,90*	*-6,60*	*76,00*	
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*47,33*	*35,06*	*-12,27*	*74,08*	
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*43,16*	*9,85*	*-33,31*	*22,82*	
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*21,81*	*4,72*	*-17,09*	*21,65*	
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,95*	*0,87*	*-0,08*	*91,58*	
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*					
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*1,11*		-1,11		
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*15,32*	3,20	-12,12	20,88	
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*39,38*	30,22	-9,16	76,74	
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	164,62	110,98	-53,64	*67,41*	
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	78,01	3,75	-74,26	*4,80*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18		-0,18		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,16	1,05	-6,11	14,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.044,21	816,79	-227,42	78,22	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	162,69	79,25	-83,44	48,71	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,85	14,97	-12,88	53,75	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,01	0,01		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	17,76	-2,49	87,71	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	594,47	596,83	2,36	100,40	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	31,60	31,75	0,15	100,46	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK (a)					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		**34,34**	**34,34**		

Biểu 05/CH

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)		(6) = (7)+…+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.664,86**	**-983,52**	**4.681,34**	**138,25**	**97,05**	**384,88**	**346,74**	**443,38**	**475,03**	**217,62**	**53,43**	**403,91**	**136,61**	**348,98**	**441,11**	**528,98**	**243,00**	**422,38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.068,76	-888,31	2.180,45	41,55	1,64	214,54	78,54	232,12	164,31	32,50	12,12	205,81	19,49	175,46	172,00	353,56	165,27	311,56
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*3.068,76*	*-888,31*	*2.180,45*	*41,55*	*1,64*	*214,54*	*78,54*	*232,12*	*164,31*	*32,50*	*12,12*	*205,81*	*19,49*	*175,46*	*172,00*	*353,56*	*165,27*	*311,56*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		441,42	441,42	21,37	24,24	1,72	102,63	74,07	33,14	82,81	1,94	35,75	21,22	0,25	24,48		16,13	1,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	938,93	47,96	986,89	45,98	28,13	102,71	120,04	41,14	14,94	83,92	20,51	72,28	53,02	112,41	161,27	79,00	37,62	13,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		409,93	409,93	19,86	23,01	20,12	19,60	47,51	38,64	18,39	12,70	25,48	38,39	44,93	20,82	40,29	16,76	23,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		214,56	214,56			45,79	4,13	7,78	82,90			17,33		13,46	31,95	11,22		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.657,17	-1.209,08	448,09	9,49	20,02		21,80	40,75	141,11		6,16	47,26	4,50	2,47	30,60	44,90	7,22	71,82
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.673,42**	**983,50**	**5.656,92**	**612,96**	**555,55**	**180,31**	**407,79**	**283,83**	**270,39**	**435,28**	**396,60**	**251,70**	**693,35**	**324,66**	**387,94**	**207,93**	**487,34**	**161,30**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	935,22	23,78	959,00		86,95	53,50	59,55	92,28	75,79	45,10	45,76	69,22	86,22	54,42	99,19	55,57	77,45	58,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	154,55	0,45	155,00	155,00														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,65	0,35	34,00	17,22	2,42	0,59	1,43	0,76	1,61	0,54	0,53	1,59	1,97	0,64	2,07	0,59	0,94	1,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,90	0,10	25,00	2,43	1,88	0,19	1,48	18,98									0,03	
2.5	Đất an ninh	CAN	8,44	15,56	24,00	4,74	2,22	0,18	0,15	0,16	0,18	2,22	4,46	0,20	2,20	2,20	0,20	0,25	4,39	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	204,87	1,12	206,00	32,83	6,04	5,88	21,39	11,26	7,66	55,12	7,35	14,53	7,43	8,23	7,34	11,00	6,39	3,53
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*21,86*	*0,14*	*22,00*	*5,56*	*1,79*	*1,95*	*0,60*	*1,96*	*0,80*	*0,43*	*1,64*	*0,38*	*1,08*	*2,26*	*1,02*	*0,64*	*1,66*	*0,24*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*																		
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*27,50*	*0,50*	*28,00*	*1,97*	*0,73*	*0,19*	*0,23*	*5,46*	*0,58*	*0,32*	*0,60*	*9,62*	*0,14*	*0,76*	*0,28*	*5,97*	*0,84*	*0,32*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*49,55*	*0,45*	*50,00*	*14,39*	*2,96*	*2,09*	*4,55*	*2,09*	*3,11*	*1,28*	*3,62*	*1,79*	*3,25*	*2,10*	*3,11*	*2,33*	*1,84*	*1,49*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*105,96*	*0,04*	*106,00*	*10,92*	*0,57*	*1,65*	*16,00*	*1,75*	*3,16*	*53,10*	*1,50*	*2,75*	*2,96*	*3,11*	*2,93*	*2,06*	*2,04*	*1,50*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																		
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*																		
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*																		
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)		(6) = (7)+…+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	872,93	855,73	1.728,66	144,11	329,34	0,05	21,30	29,41	39,25	37,04	247,06	31,16	430,09	146,69	26,54	10,19	236,43	
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*218,52*	*628,38*	*846,90*	*0,30*	*228,72*						*135,77*		*240,42*	*57,50*			*184,19*	
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*304,15*	*53,85*	*358,00*	*39,45*	*17,51*						*58,00*		*172,36*	*70,68*				
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*																		
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*143,62*	*87,38*	*231,00*	*70,30*	*15,23*	*0,05*	*6,14*	*13,70*	*17,53*	*28,88*	*13,13*	*4,09*	*16,12*	*12,32*	*4,94*	*10,19*	*18,38*	
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*206,64*	*58,36*	*265,00*	*33,97*	*65,62*		*1,02*	*14,53*	*17,01*	*8,16*	*40,16*	*27,04*		*6,19*	*17,43*		*33,86*	
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*		*27,76*	*27,76*	*0,10*	*2,26*		*14,14*	*1,19*	*4,70*			*0,03*	*1,19*		*4,17*			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.482,78	223,92	1.706,70	209,15	93,10	91,39	145,66	101,82	129,63	81,96	68,19	115,92	133,40	80,56	140,65	96,81	132,41	86,08
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*1.107,82*	*104,18*	*1.212,00*	*105,36*	*72,80*	*67,38*	*122,00*	*72,96*	*89,32*	*64,28*	*51,62*	*71,55*	*116,43*	*57,11*	*94,31*	*75,74*	*92,57*	*58,55*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*337,58*	*-26,58*	*311,00*	*15,01*	*13,32*	*20,61*	*19,99*	*19,18*	*31,23*	*12,09*	*8,29*	*38,18*	*9,21*	*17,91*	*39,81*	*17,33*	*25,43*	*23,43*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*		*15,09*	*15,09*	*1,80*	*0,11*	*0,60*	*0,27*	*1,42*	*4,33*	*0,27*	*0,39*	*0,46*	*0,84*	*0,37*	*0,73*	*0,40*	*2,69*	*0,41*
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*		*0,45*	*0,45*				*0,40*			*0,05*								
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	*1,70*	*9,30*	*11,00*	*6,70*	*1,91*						*0,80*	*0,83*			*0,53*	*0,23*		
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*12,92*	*25,08*	*38,00*	*2,31*	*2,07*	*2,36*	*1,94*	*3,06*	*2,88*	*2,05*	*2,76*	*2,35*	*2,71*	*2,32*	*2,60*	*2,28*	*3,53*	*2,77*
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*21,81*	*1,19*	*23,00*	*2,18*	*1,04*	*0,23*	*0,75*	*0,68*	*1,67*	*0,23*	*1,65*	*1,86*	*2,69*	*0,55*	*2,42*	*0,23*	*6,37*	*0,47*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,95*	*0,05*	*1,00*	*0,46*	*0,06*	*0,04*	*0,04*	*0,02*	*0,07*	*0,01*	*0,08*	*0,04*	*0,03*	*0,02*	*0,08*	*0,03*		*0,02*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*		*77,98*	*77,98*	*65,11*	*0,68*	*0,18*	*0,27*	*2,73*	*0,14*	*2,98*	*1,05*	*0,64*	*1,48*	*1,34*	*0,17*	*0,57*	*0,28*	*0,38*
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*		*17,19*	*17,19*	*10,22*	*1,11*			*1,77*			*1,55*			*0,94*			*1,55*	*0,05*
2.9	Đất tôn giáo	TON	40,67	0,33	41,00	1,55	2,40	2,62	3,00	6,70	1,25	1,19	2,08	4,23	1,31	5,33	3,04	1,38	1,43	3,51
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		15,81	15,81	0,29	0,02	0,78	0,67	1,60	2,55	0,32	0,98	2,53	1,36	0,60	0,62	1,16	1,11	1,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	148,67	-3,67	145,00	13,50	13,98	8,65	10,55	11,24	5,02	2,47	8,84	9,82	11,08	12,80	12,59	10,78	9,85	3,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		616,77	616,77	32,15	17,21	16,49	142,61	9,62	7,46	209,32	11,36	2,52	18,29	13,19	95,69	20,19	16,92	3,76
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*		*25,99*	*25,99*	*2,43*	*0,29*	*0,33*	*13,30*	*3,94*	*0,06*	*2,71*	*0,14*	*0,21*	*0,25*	*0,19*	*0,55*	*0,28*	*1,06*	*0,25*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4)		(6) = (7)+…+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*		*590,78*	*590,78*	*29,71*	*16,93*	*16,16*	*129,32*	*5,68*	*7,40*	*206,61*	*11,21*	*2,31*	*18,04*	*13,01*	*95,13*	*19,91*	*15,86*	*3,51*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	766,74	-766,74																
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**																		
	Trong đó:																			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																		
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***	**CNC**																		

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

Biểu số 06/CH

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-															
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**34,34**				**3,66**			**30,68**								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-															
2.5	Đất an ninh	CAN	-															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,34				3,66			30,68								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34,34				3,66			30,68								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-															
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-															
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-															
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-															
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-															
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-															
2.9	Đất tôn giáo	TON	-															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-															
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-															
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-															

Biểu số 07/CH

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.244,82**	**282,60**	**302,30**	**37,48**	**86,50**	**69,53**	**65,99**	**73,74**	**215,37**	**42,44**	**473,46**	**167,51**	**64,22**	**59,67**	**275,78**	**28,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.841,89	263,80	277,80	29,86	13,20	56,77	35,49	18,88	197,16	16,37	445,48	145,26	27,33	42,48	253,81	18,21
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*1.841,89*	*263,80*	*277,80*	*29,86*	*13,20*	*56,77*	*35,49*	*18,88*	*197,16*	*16,37*	*445,48*	*145,26*	*27,33*	*42,48*	*253,81*	*18,21*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	-															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	172,79	*0,29*	*18,36*		*44,35*	*9,34*	*11,66*	*40,79*		*12,32*	*14,36*		*14,23*		*7,04*	*0,05*
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,53	*17,03*	*4,25*	*4,11*	*25,37*	*3,22*	*16,49*	*11,78*	*13,96*	*8,48*	*11,49*	*17,62*	*17,28*	*12,88*	*7,07*	*8,50*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,25	*1,48*	*1,77*	*3,51*	*3,46*	*0,20*	*2,35*	*2,30*	*1,25*	*5,27*	*2,13*	*4,09*	*5,39*	*0,72*	*7,86*	*1,47*
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,37		*0,12*		*0,12*				*3,00*			*0,54*		*3,59*		
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**251,97**	**36,31**	**34,18**	**1,36**	**15,45**	**5,77**	**38,17**	**11,93**	**13,99**	**9,03**	**40,88**	**14,87**	**6,35**	**4,02**	**19,24**	**0,41**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,78		*1,64*	*0,25*	*0,17*	*0,73*	*0,80*	*1,10*	*0,66*	*1,08*	*1,27*	*0,65*	*0,45*	*0,73*	*1,15*	*0,10*
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,93	*0,93*														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,44	*0,72*			*0,15*	*0,11*			*0,22*	*0,20*			*0,04*			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,11	*0,11*														
2.5	Đất an ninh	CAN	-															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,45	0,58	0,30	0,11	0,43	0,11	0,13	0,27		0,33	0,29	0,20		0,28	0,19	0,22
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,69*	*0,37*			*0,32*											
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-															
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,44*	*0,11*								*0,33*						
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1,59*	*0,10*			*0,11*	*0,11*	*0,13*	*0,27*			*0,15*	*0,20*		*0,11*	*0,19*	*0,22*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*0,72*		*0,30*	*0,11*							*0,14*			*0,17*		
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-															
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-															
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-															
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-															
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	-															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56,05	7,02	2,70		9,60	0,30	28,24	1,76		4,70		0,30	0,17		1,26	
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	-															
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	-															
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-															
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*1,02*							*0,06*							*0,96*	
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*14,86*	*7,02*	*2,70*		*0,04*	*0,30*	*3,16*	*1,00*				*0,30*	*0,04*		*0,30*	
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*40,17*				*9,56*		*25,08*	*0,70*		*4,70*			*0,13*			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	157,67	25,68	27,47	1,00	1,65	4,52	3,56	5,88	12,31	1,89	38,12	12,82	4,52	2,21	15,94	0,09
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*84,48*	*16,17*	*14,80*	*0,54*	*0,28*	*2,10*	*1,62*	*1,84*	*7,79*	*0,80*	*20,64*	*7,21*	*1,60*	*0,85*	*8,24*	
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*72,31*	*9,51*	*12,68*	*0,46*	*1,37*	*2,42*	*1,94*	*3,16*	*4,52*	*1,09*	*17,48*	*5,61*	*2,92*	*1,36*	*7,70*	*0,09*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-															
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-															
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	-															
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	-															
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	-															
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	-															
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*0,88*							*0,88*								
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	-															
2.9	Đất tôn giáo	TON	-															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,85	*0,70*	*0,76*						*0,80*	*0,83*			*0,53*	*0,23*		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,89	*0,45*	*1,16*		*0,10*		*0,02*	*1,50*			*1,20*	*0,90*		*0,05*	*0,51*	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,80	0,12	0,15		3,35		5,43	1,42					0,64	0,52	0,19	
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*5,76*				*3,35*		*0,16*	*1,42*					*0,64*		*0,19*	
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*6,05*	*0,12*	*0,15*				*5,27*							*0,52*		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-															

Biểu số 08/CH

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.350,30**	**295,75**	**317,36**	**37,53**	**86,92**	**70,16**	**82,34**	**87,80**	**222,10**	**51,21**	**479,05**	**167,85**	**78,39**	**59,67**	**285,94**	**28,23**
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.903,54	276,70	292,86	29,86	13,62	57,40	40,73	21,52	203,89	16,44	451,07	145,26	34,09	42,48	259,42	18,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	200,73	0,29	18,36		44,35	9,34	17,87	52,21		18,32	14,36		18,54		7,04	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	190,87	17,03	4,25	4,16	25,37	3,22	17,09	11,78	13,96	11,18	11,49	17,96	20,38	12,88	11,62	8,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,80	1,73	1,77	3,51	3,46	0,20	6,65	2,30	1,25	5,27	2,13	4,09	5,39	0,72	7,86	1,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,37		0,12		0,12				3,00			0,54		3,59		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**417,32**			**40,99**	**14,67**	**17,46**	**162,70**			**38,98**		**12,50**	**26,31**	**35,38**	**5,71**	**62,62**
	Trong đó:																	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	417,32			40,99	14,67	17,46	162,70			38,98		12,50	26,31	35,38	5,71	62,62
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**214,56**			**45,79**	**4,13**	**7,78**	**82,90**			**17,33**		**13,46**	**31,95**	**11,22**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**200,99**	**43,26**	**33,45**	**1,54**	**1,26**	**5,90**	**14,94**	**4,76**	**11,61**	**6,30**	**38,24**	**15,30**	**4,04**	**2,00**	**18,39**	
	Trong đó:																	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	155,65	22,04	27,94	0,77	0,61	3,40	13,34	3,18	11,61	1,20	37,39	13,60	2,87	1,00	16,69	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	42,49	20,79	4,00	0,77	0,60	2,50	1,60	0,88		5,10	0,85	1,70	1,00	1,00	1,70	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,35		0,30		0,05											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,50	0,43	1,20					0,70					0,17			

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
PNN là mã loại đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 10/CH

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Diên Hồng	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thọ	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Vĩnh Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+…+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.180,45	41,55	1,64	214,54	78,54	232,12	164,31	32,50	12,12	205,81	19,49	175,46	172,00	353,56	165,27	311,56

Biểu 11/CH

Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng 2024 (*)		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.972,82**	**100,00**	**6.604,34**	**100,00**	**4.681,34**	**100,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.501,31	64,37	4.063,28	61,52	2.180,45	46,62
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*4.501,31*	*64,37*	*4.063,28*	*61,52*	*2.180,45*	*46,62*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	642,15	9,18	583,27	8,83	441,42	9,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.260,96	18,03	1.293,07	19,58	986,89	21,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	470,50	6,73	445,56	6,75	409,93	8,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	*14,27*	0,22	*214,56*	4,59
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,90	1,40	204,89	3,10	448,09	9,58
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.331,10**	**100,00**	**3.699,57**	**100,00**	**5.656,92**	**100,00**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	816,79	24,67	858,67	23,21	959,00	16,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	79,25	2,39	85,44	2,31	155,00	2,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,97	0,45	14,61	0,39	34,00	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,92	0,45	19,11	0,52	25,00	0,44
2.5	Đất an ninh	CAN	2,33	0,07	8,44	0,23	24,00	0,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,36	2,28	97,49	2,64	206,00	3,64
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*9,55*	*0,29*	*15,04*	*0,41*	*22,00*	*0,39*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*20,90*	*0,63*	*23,36*	*0,63*	*28,00*	*0,49*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*35,06*	*1,06*	*47,23*	*1,28*	*50,00*	*0,88*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*9,85*	*0,30*	*11,85*	*0,32*	*106,00*	*1,87*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-	-	-	-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	333,14	10,06	629,68	17,02	1.728,66	30,53
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*5,04*	*0,15*	*164,70*	*4,45*	*846,90*	*14,96*
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*107,84*	*3,26*	*279,16*	*7,55*	*358,00*	*6,32*
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	-	-	-
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*13,25*	*0,40*	*34,46*	*0,93*	*231,00*	*4,08*
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*139,09*	*4,20*	*151,36*	*4,09*	*265,00*	*4,68*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm hiện trạng 2024 (*)		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*67,93*	*2,05*		-	*27,76*	*0,49*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.206,82	36,45	1.347,98	36,44	1.706,70	30,15
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*803,32*	*24,26*	*985,34*	*26,63*	*1.212,00*	*21,41*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*389,91*	*11,78*	*323,60*	*8,75*	*311,00*	*5,49*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*	-	-		-	*15,09*	*0,27*
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*	-	-		-	*0,45*	*0,01*
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	-	-	*0,83*	*0,02*	*11,00*	*0,19*
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*3,20*	*0,10*	*8,20*	*0,22*	*38,00*	*0,67*
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*4,72*	*0,14*	*21,81*	*0,59*	*23,00*	*0,41*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,87*	*0,03*	*0,95*	*0,03*	*1,00*	*0,02*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*3,75*	*0,11*	*4,05*	*0,11*	*77,98*	*1,38*
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*1,05*	*0,03*	*3,20*	*0,09*	*17,19*	*0,30*
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,22	0,91	30,64	0,83	41,00	0,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,76	0,54	17,79	0,48	15,81	0,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	110,98	3,35	115,79	3,13	145,00	2,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	628,57	18,98	473,94	12,81	616,77	10,89
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*31,75*	*0,96*	*27,02*	*0,73*	*25,99*	*0,46*
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*596,83*	*18,02*	*446,92*	*12,08*	*590,78*	*10,43*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**34,34**	**100,00**	**34,34**	**100,00**	**-**	**-**
	Trong đó:	*0*	-	-	-		-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	34,34	100,00	34,34	100,00	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-		-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-		-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-		-	-

Biểu 12/CH

Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**		**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-		-
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	-		-
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	-		-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-		-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-		-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-		-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-		-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-		-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-		-
1.9	Đất làm muối	LMU	-		-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-		-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**34,34**		**34,34**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-		-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-		-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-		-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-		-
2.5	Đất an ninh	CAN	-		-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,34		34,34
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-		-
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-		-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-		-
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-		-
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*34,34*		***34,34***
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-		-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-		-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-		-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-		-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	-		-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-		-
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	-		-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-		-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-		-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-		-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-		-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-		-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-		-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-		-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-		-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-		-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-		-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-		-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-		-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-		-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-		-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-		-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-		-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-		-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-		-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-		-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-		-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-		-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-		-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-		-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		-

Biểu số 13/CH

Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.244,82**	**483,67**	**1.761,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.841,89	399,42	1.442,47
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*1.841,89*	*399,42*	*1.442,47*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	172,79	45,20	127,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,53	17,42	162,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,25	20,83	22,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,37	0,79	6,58
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**251,97**	**44,11**	**207,86**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,78	7,76	3,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,93	0,21	0,72
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,44	0,52	0,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,11	-	0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,45	0,61	2,84
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,69*	-	*0,69*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*	-	-	-
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,44*	*0,41*	*0,03*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1,59*	*0,20*	*1,39*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*0,72*	-	*0,72*
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-	-
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*	-	-	-
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*	-	-	-
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	*56,05*	*0,19*	*55,86*
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	-	-	-
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	-	-	-
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*1,02*	*0,06*	*0,96*
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*14,86*	*0,13*	*14,73*
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*40,17*	-	*40,17*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	157,67	33,39	124,28
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*84,48*	*15,41*	*69,07*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*72,31*	*17,99*	*54,33*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*			
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*			
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*			
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*			
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*			
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*			
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*0,88*	-	*0,88*
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)	(5)	(6)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,85	0,56	3,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,89	0,87	5,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,80	7,76	4,05
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*5,76*	*4,73*	*1,03*
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*6,05*	*3,03*	*3,02*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

Biểu số 14/CH

Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)			
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.350,30**	**516,47**	**1.833,83**
	Trong đó:			-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.903,54	422,13	1.481,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	200,73	52,05	148,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	190,87	18,09	*172,78*
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*		-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,80	23,42	24,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN		-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN		-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,37	0,79	6,58
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**417,32**	22,55	394,78
	Trong đó:			-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	417,32	9,80	407,52
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP		-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP		-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP		-	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**214,56**	10,20	204,36
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**200,99**	41,39	159,60
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	155,65	*22,40*	*133,24*
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	42,49	*2,37*	*40,12*
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,35	-	*0,35*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)			
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.350,30**	**516,47**	**1.833,83**
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK		-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,50	*0,16*	*2,34*

Ghi chú:
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
PNN là mã loại đất theo quy hoạch
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 16/CH

Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.069,38	2.180,45

Biểu số 22/CH

Chu chuyển đất đai trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	Chu chuyển đất đai (2023-2030)																			Chu chuyển đất đai (2023-2030)																												Giảm khác	Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2030
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS			
	Tổng diện tích tự nhiên		**10.338,26**																																																	**10.338,26**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.972,82**	4.109,22						**191,81**	**321,48**	**2.350,30**	**131,29**	**55,89**	**19,46**	**8,56**	**20,92**	**81,86**	**11,24**		**7,22**	**15,50**	**47,90**	**1.328,67**	**777,57**	**225,99**		**201,01**	**124,10**		**652,28**	**480,01**	**9,08**	**15,09**	**0,45**	**6,51**	**34,80**	**18,28**	**0,13**	**71,85**	**16,09**	**9,96**	**1,56**	**39,85**										**2.863,60**	**4.681,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.501,31	417,32	2.180,45					143,35	273,97	1.903,54	112,91	53,38	16,14	8,43	16,01	48,08	6,40		5,58	12,39	23,71	1.234,13	747,83	224,67		161,01	100,62		370,28	237,37	7,38	10,58	0,05	5,67	8,84	16,00	0,13	70,67	13,59	6,95	0,32	36,91										2.320,86	2.180,45
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*4.501,31*	*417,32*		*2.180,45*				*143,35*	*273,97*	*1.903,54*	*112,91*	*53,38*	*16,14*	*8,43*	*16,01*	*48,08*	*6,40*		*5,58*	*12,39*	*23,71*	*1.234,13*	*747,83*	*224,67*		*161,01*	*100,62*		*370,28*	*237,37*	*7,38*	*10,58*	*0,05*	*5,67*	*8,84*	*16,00*	*0,13*	*70,67*	*13,59*	*6,95*	*0,32*	*36,91*										*2.320,86*	*2.180,45*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	*642,15*				441,42					200,73	3,06	0,11	2,16		0,36	23,77	0,10		0,20	1,35	22,12	59,96	16,88			27,41	15,67		110,68	108,14	0,05	1,02	0,40		0,26			0,81				0,63										200,73	441,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*1.260,96*	83,20				986,89		47,05	36,15	190,87	9,70	2,20		0,13	4,13	6,12	3,33		1,24	0,20	1,35	17,49	2,70	1,28		6,52	6,99		148,28	114,71	1,65	1,30		0,20	25,45	2,28		0,20	2,49	0,64		2,18										274,07	986,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	*470,50*	*12,77*					*409,93*	*1,41*	*11,36*	*47,80*	*5,38*	*0,20*	*1,16*		*0,42*	*3,90*	*1,42*		*0,20*	*1,56*	*0,72*	*14,05*	*7,16*			*6,07*	*0,82*		*18,95*	*15,70*		*2,19*		*0,64*	*0,25*			*0,17*		*2,37*	*1,24*	*0,13*									*60,57*	*409,93*
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																																					*214,56*
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	*97,90*								90,53	7,37	0,24											3,04	3,00	0,04					4,09	4,09																					7,37	448,09
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.331,10**	**58,83**						**22,75**	**36,08**	**1.832,25**	**21,70**	**20,79**	**1,01**	**1,63**	**0,75**	**87,82**	**1,89**		**0,32**	**1,99**	**14,63**	**122,90**	**64,29**	**24,17**		**17,76**	**16,68**		**65,32**	**55,30**				**4,49**				**3,26**	**0,05**	**0,82**	**0,34**	**1,06**									**311,76**	**5.656,92**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	816,79									10,78	806,01											0,45	0,30				0,15		9,89	9,79				0,10					0,25	0,19										10,78	959,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	79,25									0,93		78,32																	0,92	0,92									0,01										0,93	155,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,97									1,44		0,72	13,53		0,46	0,22				0,22		0,04				0,04																									1,44	34,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,92									0,11			0,11	14,81																																					0,11	25,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,33														2,33																																					24,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,36									73,40	0,11	0,37			0,29	70,95	1,47			0,15	0,34	0,35				0,05	0,30		0,78	0,73								0,05	0,39	0,15									4,41	205,99
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*9,55*									*0,69*		*0,37*					*8,86*					*0,05*				*0,05*			*0,27*	*0,27*																			*0,69*	*22,00*
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*																																																			
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*20,90*									*0,44*					*0,10*				*20,46*											*0,34*	*0,34*																			*0,44*	*28,00*
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*35,06*									*2,55*	*0,11*				*0,19*	*1,67*	*1,33*			*32,51*	*0,34*									*0,06*	*0,01*								*0,05*	*0,37*	*0,15*									*2,55*	*50,00*
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*9,85*									*0,72*						*0,29*	*0,14*			*0,15*	*9,12*	*0,30*					*0,30*		*0,11*	*0,11*									*0,02*										*0,72*	*106,00*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	333,14									375,01	4,74	5,00				10,92	0,16			1,20	9,56	333,14				2,50	11,68		21,21	21,21																						56,05	1.728,66
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*5,04*																						*5,04*																												*846,90*
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*107,84*																							*107,84*																												*358,00*
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*																																																			
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*13,25*									*1,02*												*0,96*				*12,23*	*0,96*		*0,06*	*0,06*																						*1,02*	*231,00*
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*	*139,09*									*14,86*	*0,04*	*5,00*				*1,36*	*0,16*			*1,20*		*1,67*				*1,67*	*124,23*		*6,79*	*6,79*																						*14,86*	*265,00*
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*	*67,93*									*40,17*	*4,70*					*9,56*					*9,56*	*11,55*				*0,83*	*10,72*	*27,76*	*14,36*	*14,36*																						*40,17*	*27,76*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.206,82	57,83						22,75	35,08	1.349,04	16,73	14,70	0,90	1,63		3,57	0,20		0,32	0,02	3,03	103,52	61,49	23,02		14,47	4,54		1.206,82	11,65				0,54				3,26		0,11		1,06									215,50	1.706,70
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*803,32*	*42,16*						*16,56*	*25,60*	*84,48*	*9,73*	*9,70*	*0,60*	*0,84*		*1,59*			*0,15*	*0,02*	*1,42*	*59,52*	*32,37*	*14,86*		*9,45*	*2,84*		*1,61*	*676,69*				*0,34*				*1,27*		*0,05*		*0,84*									*126,64*	*1.212,00*
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*389,91*	*15,67*						*6,19*	*9,48*	*72,31*	*6,12*	*5,00*	*0,30*	*0,79*		*1,98*	*0,20*		*0,17*		*1,61*	*44,01*	*29,12*	*8,16*		*5,03*	*1,70*		*13,84*	*11,65*	*301,92*			*0,20*				*1,99*		*0,06*		*0,22*									*87,98*	*311,00*
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*																																																			*15,09*
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*																																																			*0,45*
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*																																																			*11,00*
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	*3,20*																																		*3,20*																*38,00*
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	*4,72*																																			*4,72*															*23,00*
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	*0,87*																																				*0,87*														*1,00*
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*3,75*									*0,88*	*0,88*																											*2,87*														*0,88*	*77,98*
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*	*1,05*																																						*1,05*														*17,19*
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,22																																							30,22														41,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,76									3,85																			3,85					3,85							13,91										3,85	15,81
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	110,98	1,00							1,00	5,89	0,12					1,16	0,06			0,40	0,70	4,35	2,50	1,15		0,70			0,20	0,20										0,06		104,09										6,89	145,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	628,57									11,80						1,00					1,00							10,80	10,80																						11,80	616,77
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*31,75*									*5,76*						*1,00*					*1,00*							*4,76*	*4,76*																						*5,76*	*25,99*
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*596,83*									*6,05*																			*6,05*	*6,05*																						*6,05*	*590,78*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																				
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**34,34**									**34,34**						**34,34**					**34,34**																																**34,34**	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	34,34									34,34						34,34					34,34																																34,34	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																																																				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																																																			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																																			
	Tăng khác	-																																																			
	Cộng tăng			**58,83**						**214,56**	**357,56**	**2.637,57**	**152,99**	**76,68**	**20,47**	**10,19**	**21,67**	**135,04**	**13,14**		**7,54**	**17,49**	**96,87**	**1.451,56**	**841,86**	**250,16**		**218,77**	**140,77**		**715,39**	**535,31**	**9,08**	**15,09**	**0,45**	**11,00**	**34,80**	**18,28**	**0,13**	**75,11**	**16,14**	**10,78**	**1,90**	**40,91**											
	Diện tích cuối kỳ, năm 2030	-		**4.681,34**	**2.180,45**	**2.180,45**	**441,42**	**986,89**	**409,93**	**214,56**	**448,09**	**5.656,92**	**959,00**	**155,00**	**34,00**	**25,00**	**24,00**	**205,99**	**22,00**		**28,00**	**50,00**	**106,00**	**1.728,66**	**846,90**	**358,00**		**231,00**	**265,00**	**27,76**	**1.706,70**	**1.212,00**	**311,00**	**15,09**	**0,45**	**11,00**	**38,00**	**23,00**	**1,00**	**77,98**	**17,19**	**41,00**	**15,81**	**145,00**	**616,77**	**25,99**	**590,78**							

Biểu 25/CH

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Động

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
I	**ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**	**ONT**	**152,99**	**-**	**152,99**	
1	Đất ở trong Khu tái định cư phục vụ GPMB các DA và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	ONT	7,97		7,97	Xã Chính Nghĩa; Xã Diên Hồng
2	Đất ở trong Khu dân cư mới xã Hiệp Cường	ONT	20,50		20,50	Xã Hiệp Cường
3	Quy hoạch đất ở nông thôn khu Lương Mạ, Cửa trại	ONT	1,68		1,68	Xã Hiệp Cường
4	Khu TĐC đường Kết nối di sản	ONT	1,96		1,96	Xã Phú Thọ
5	Đất ở trong Khu dân cư tập trung mới xã Phú Thịnh	ONT	5,60		5,60	Xã Phú Thọ
6	QH đấu giá đất giãn dân (đường Găng)	ONT	3,35		3,35	Xã Vĩnh Xá
10	QH giãn dân 5	ONT	0,26		0,26	Xã Ngọc Thanh
11	QH giãn dân 4 (2 vị trí)	ONT	2,40		2,40	Xã Ngọc Thanh
12	Quy hoạch đất ở thôn Mát	ONT	2,51		2,51	Xã Diên Hồng
13	Quy hoạch đất ở thôn Giang (2 vị trí)	ONT	1,93		1,93	Xã Diên Hồng
14	Khu TĐC đường Kết nối di sản	ONT	0,88		0,88	Xã Mai Động
15	Giãn dân thôn Vân Nghệ	ONT	1,00		1,00	Xã Mai Động
16	Quy hoạch đất giãn dân Nho Lâm GĐ2	ONT	1,00		1,00	Xã Mai Động
17	Quy hoạch đất giãn dân Nho Lâm	ONT	1,60		1,60	Xã Mai Động
18	Quy hoạch đất ở thôn Phương Tòng (dốc Phương Tòng)	ONT	7,00		7,00	Xã Hùng An
19	Khu TĐC đường Kết nối di sản và đấu giá quyền sdđ	ONT	3,40		3,40	Xã Hùng An
20	Quy hoạch đất ở nông thôn cạnh đường 377	ONT	1,90		1,90	Xã Diên Hồng
21	Quy hoạch đấu giá đất ở cánh cửa chuôm	ONT	1,26		1,26	Xã Diên Hồng
22	Quy hoạch đấu giá đất ở cánh dược mạ - Chéo - Sau Hàng	ONT	0,26		0,26	Xã Diên Hồng
23	Quy hoạch đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở khu gần bệnh viện Tâm Thần Kinh	ONT	2,91		2,91	Xã Song Mai
24	Đất ở trong Khu dân cư và TMDV mới	ONT	8,00		8,00	Xã Song Mai
25	QH đất giãn dân khu cửa trường cấp 3	ONT	5,00		3,70	Xã Đức Hợp
26	Khu TĐC đường Kết nối di sản	ONT	0,09		0,09	Xã Đức Hợp
27	QH đất ở để đấu giá từ đất giáo dục đội 3 thôn Đức Quang	ONT	0,02		0,02	Xã Đức Hợp
28	QH đất ở để đấu giá từ đất nhà trẻ đội 5 thôn Đức Quang	ONT	0,03		0,03	Xã Đức Hợp
29	QH đất ở để đấu giá từ khu đất cuối đội 3 thôn Đức Quang	ONT	0,06		0,06	Xã Đức Hợp
30	Quy hoạch đất ở Đồng Già thôn Vĩnh Đồng	ONT	7,80		2,81	Xã Đồng Thanh
31	Quy hoạch đấu giá đất ở sau chợ Si	ONT	2,39		2,39	Xã Đồng Thanh
32	Quy hoạch đấu giá đất ở đường vào thôn Bùi Xá (2 vị trí)	ONT	1,41		1,41	Xã Đồng Thanh
33	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Thanh Sầm (giáp đường ĐH 73)	ONT	0,24		0,24	Xã Đồng Thanh
34	Quy hoạch đất ở phía bắc làng Công Luận	ONT	0,26		0,26	Xã Đồng Thanh
35	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở thôn Bùi Xá	ONT	0,19		0,19	Xã Đồng Thanh
36	Đất giãn dân khu Ao nhà ông Ninh xóm 4 Dưỡng Phú	ONT	0,08		0,08	Xã Chính Nghĩa
37	Đất giãn dân khu Ao cỏng ông Chủ xóm 5 Dưỡng Phú	ONT	0,04		0,04	Xã Chính Nghĩa
38	QH đất giãn dân thôn Tạ Hạ + Tạ Trung (6ha)	ONT	2,00		2,00	Xã Chính Nghĩa
39	Đất ở trong Khu tái định cư phục vụ GPMB các DA và đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (14ha)	ONT	7,77		7,77	Xã Chính Nghĩa
40	Quy hoạch đất giãn dân Cốc Ngang	ONT	3,85		3,85	Xã Phạm Ngũ Lão
41	Đất ở trong Khu nhà ở và TMDV xã Toàn Thắng (54 ha)	ONT	12,00		7,00	Xã Toàn Thắng
42	Đất ở trong Khu nhà ở và TMDV xã Nghĩa Dân; Toàn Thắng; Phạm Ngũ Lão	ONT	10,30		10,30	Xã Phạm Ngũ Lão; Xã Nghĩa Dân; Xã Toàn Thắng
43	Khu nhà ở và TMDV xã Nghĩa Dân; Toàn Thắng	ONT	7,90		7,90	Xã Nghĩa Dân; Xã Toàn Thắng
44	Quy hoạch đất giãn dân tại khu Cánh Ngang thôn Đông Hưng	ONT	2,50		2,50	Xã Phú Thọ
45	Quy hoạch đấu giá QSDĐ khu ao họ Lê thôn Bắc Nam Phú	ONT	0,12		0,12	Xã Phú Thọ
46	Đấu giá QSDĐ thôn Quang Tiến	ONT	0,70		0,70	Xã Phú Thọ
47	Đấu giá đất Tây Phú Thành	ONT	0,20		0,20	Xã Phú Thọ
48	Đấu giá QSDĐ làm đất ở (khu gần Cty 18/4)	ONT	0,19		0,19	Xã Phú Thọ
49	Khu đô thị, dịch vụ và thể thao (theo QH Tỉnh)	ONT	7,00		7,00	Xã Ngọc Thanh
50	Quy hoạch đất giãn dân thôn Bắc Nam Phú	ONT	0,70		0,70	Xã Phú Thọ

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
56	Đất ở trong Khu dân cư huyện Kim Động (Tổng 15,5ha; Cty Thanh Loan cũ)	ODT+ ONT	4,63		4,63	Xã Chính Nghĩa
51	Quỹ đất chuyển mục đích đất NN xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở của các xã	ONT	9,44		9,44	Các xã
II	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**	**ODT**	**76,68**	**-**	**76,68**	
52	Đất ở trong Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ thị trấn Lương Bằng	ODT	48,77		48,77	Thị trấn Lương Bằng
53	Dự án Khu nhà ở thị trấn Lương Bằng huyện Kim Động	ODT	5,05		5,05	Thị trấn Lương Bằng
54	Đấu giá đất ở xứ đồng ông Moi thôn Lương Hội	ODT	1,05		1,05	Thị trấn Lương Bằng
55	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của các hộ gia đình, xen kẹt trong khu dân cư	ODT	0,51		0,51	Thị trấn Lương Bằng
56	Đất ở trong Khu dân cư huyện Kim Động (Tổng 15,5ha; Cty Thanh Loan cũ)	ODT+ ONT	5,50		5,50	Thị trấn Lương Bằng
57	Đất ở Thị trấn Lương Bằng	ODT	6,40		6,40	Thị trấn Lương Bằng
58	Đất ở Thị trấn Lương Bằng	ODT	9,40		9,40	Thị trấn Lương Bằng
III	**ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN**	**TSC**	**21,62**	**1,15**	**20,47**	
59	Mở rộng khuôn viên trụ sở xã Hùng An	TSC	1,65	0,83	0,82	Xã Hùng An
60	Quy hoạch mở rộng UBND xã tại thôn Vĩnh Tiến	TSC	0,48	0,32	0,16	Xã Đồng Thanh
61	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan (gần cầu Âu Thuyền)	TSC	1,60		1,60	Thị trấn Lương Bằng
62	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan (sau Kho bạc)	TSC	1,00		1,00	Thị trấn Lương Bằng
63	Chuyển mục đích đất quốc phòng sang đất trụ sở cơ quan	TSC	0,11		0,11	Thị trấn Lương Bằng
64	QH TT hành chính huyện Kim Động	TSC	10,51		10,51	Thị trấn Lương Bằng
65	QH TT hành chính xã Diên Hồng	TSC	1,50		1,50	Xã Diên Hồng
66	QH TT hành chính xã Phú Thọ	TSC	1,50		1,50	Xã Phú Thọ
67	BCHQS xã Vĩnh Xá	TSC	0,51		0,51	Xã Vĩnh Xá
68	BCHQS xã Song Mai	TSC	0,24		0,24	Xã Song Mai
69	BCHQS xã Chính Nghĩa	TSC	0,48		0,48	Xã Chính Nghĩa
70	BCHQS xã Phạm Ngũ Lão	TSC	0,15		0,15	Xã Phạm Ngũ Lão
71	BCHQS TT Lương Bằng	TSC	0,30		0,30	Thị trấn Lương Bằng
72	BCHQS xã Nghĩa Dân	TSC	0,26		0,26	Xã Nghĩa Dân
73	BCHQS xã Mai Động	TSC	0,31		0,31	Xã Mai Động
74	BCHQS xã Hiệp Cường	TSC	0,12		0,12	Xã Hiệp Cường
75	BCHQS xã Đồng Thanh	TSC	0,20		0,20	Xã Đồng Thanh
76	BCHQS xã Đức Hợp	TSC	0,50		0,50	Xã Đức Hợp
77	BCHQS xã Toàn Thắng	TSC	0,20		0,20	Xã Toàn Thắng
IV	**ĐẤT QUỐC PHÒNG**	**CQP**	**11,57**	**1,38**	**10,19**	
78	Trung tâm huấn luyện DBĐV/e126	CQP	5,16		5,16	Xã Hiệp Cường
79	Trạm sửa chữa cứu kéo KVPT	CQP	1,88		1,88	Xã Chính Nghĩa
80	Công trình Sở chỉ huy cơ bản Ban CHQS huyện (Khu vực phòng thủ Huyện)	CQP	1,57	1,38	0,19	Xã Đồng Thanh
	Công trình vị trí chỉ huy Tiểu đoàn bộ đội địa phương (BĐĐP) huyện	CQP	1,48		1,48	Thị trấn Lương Bằng
81	Công trình Sở chỉ huy hậu phương	CQP	1,48		1,48	Xã Đức Hợp
V	**ĐẤT AN NINH**	**CAN**	**21,67**	**-**	**21,67**	
83	Quy hoạch trụ sở Công an thị trấn	CAN	0,14		0,14	Thị trấn Lương Bằng
84	Quy hoạch trụ sở Công an mới	CAN	0,20		0,20	Xã Diên Hồng
85	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,18		0,18	Xã Đồng Thanh
86	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,20		0,20	Xã Phạm Ngũ Lão
87	Quy hoạch trụ sở Công an mới	CAN	0,20		0,20	Xã Phú Thọ
88	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,22		0,22	Xã Mai Động
89	Trạm kiểm soát GT đường thủy	CAN	2,00		2,00	Xã Mai Động
90	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	Xã Song Mai
91	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,25		0,25	Xã Vĩnh Xá
92	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,19		0,19	Xã Toàn Thắng
93	Trụ sở CAN PCCC	CAN	2,20		2,20	Xã Toàn Thắng
94	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,18		0,18	Xã Hùng An
95	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,22		0,22	Xã Chính Nghĩa
96	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,20		0,20	Xã Ngọc Thanh
97	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,26		0,26	Xã Nghĩa Dân
98	Trụ sở CAN PCCC	CAN	2,20		2,20	Xã Nghĩa Dân
99	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,15		0,15	Xã Đức Hợp
100	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN	0,16		0,16	Xã Hiệp Cường
101	Quỹ đất an ninh trên địa bàn huyện	CAN	12,27		12,27	Các xã. Thị trấn
VI	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA**	**DVH**	**14,16**	**1,02**	**13,14**	
101	Xây dựng nhà văn hóa xã Phú Thọ	DVH	0,10		0,10	Xã Phú Thọ

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
	Đất văn hoá Phú Cường; Quảng Lạc; Trung Hoà	DVH	0,20		0,20	Xã Phú Thọ
102	Nhà văn hóa thôn Trương Xá	DVH	0,10		0,10	Xã Toàn Thắng
103	Nhà Văn hóa thôn Ngô Xá	DVH	0,02		0,02	Xã Vĩnh Xá
104	Nhà Văn hóa thôn Vĩnh Hậu	DVH	0,13	0,06	0,07	Xã Vĩnh Xá
105	Nhà Văn hóa thôn Đào Xá	DVH	0,08		0,08	Xã Vĩnh Xá
106	Nhà văn hóa thôn Mát	DVH	0,81	0,70	0,11	Xã Diên Hồng
107	Nhà văn hóa thôn Giang	DVH	0,04		0,04	Xã Diên Hồng
108	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nho Lâm	DVH	0,29	0,09	0,20	Xã Mai Động
109	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Phương Tòng	DVH	0,16		0,16	Xã Hùng An
110	QH Nhà văn hóa thôn Phục Lễ	DVH	0,06		0,06	Xã Hùng An
111	Chuyển mục đích điểm trường MN sang NVH	DVH	0,09		0,09	Xã Hùng An
112	Xây dựng nhà văn hóa xã Diên Hồng	DVH	0,10		0,10	Xã Diên Hồng
113	Quy hoạch NVH thôn Cao Xá	DVH	0,07		0,07	Xã Diên Hồng
114	Quy hoạch NVH thôn Cộng Vũ	DVH	0,07		0,07	Xã Diên Hồng
115	Nhà văn hóa thôn Mai Xá	DVH	0,04		0,04	Xã Song Mai
116	Nhà văn hóa thôn Phán Thủy	DVH	0,10		0,10	Xã Song Mai
117	NVH xã Đồng Thanh	DVH	0,80		0,80	Xã Đồng Thanh
118	NVH + STT thôn Thanh Sầm	DVH	0,36		0,36	Xã Đồng Thanh
119	NVH + STT thôn Công Luận	DVH	0,27		0,27	Xã Đồng Thanh
120	Quy hoạch mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Vĩnh Tiền	DVH	0,10	0,04	0,06	Xã Đồng Thanh
121	Quy hoạch mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Bùi Xá	DVH	0,07	0,03	0,04	Xã Đồng Thanh
122	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Cốc Ngang (sau khi chuyển vị trí trường mầm non xã)	DVH	0,20		0,20	Xã Phạm Ngũ Lão
123	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa thôn Đức An	DVH	0,30	0,10	0,20	Xã Đức Hợp
124	NVH thôn Đống Lương	DVH	0,11		0,11	Xã Hiệp Cường
125	NVH thôn Tiên Cầu	DVH	0,09		0,09	Xã Hiệp Cường
126	NVH thôn Lương Xá	DVH	0,10		0,10	Xã Hiệp Cường
127	NVH thôn Động Xá	DVH	0,50		0,50	Thị trấn Lương Bằng
128	NVH thôn Bằng Ngang	DVH	0,14		0,14	Thị trấn Lương Bằng
129	Quỹ đất văn hóa trong các Khu dân cư, khu đô thị mới	DVH	8,66		8,66	Các xã. Thị trấn
VII	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ**	**DYT**	**11,08**	**3,54**	**7,54**	
130	Quy hoạch mở rộng trạm Y tế xã	DYT	0,14	0,07	0,07	Xã Phú Thọ
131	Quy hoạch mở rộng Trạm Y tế xã	DYT	0,58	0,53	0,05	Xã Hùng An
132	Quy hoạch mở rộng bệnh viện Tâm Thần Kinh	DYT	2,98	2,53	0,45	Xã Song Mai
133	QHMR Trạm Y tế xã	DYT	0,12	0,07	0,05	Xã Nghĩa Dân
134	QHMR Trạm Y tế xã	DYT	0,14	0,06	0,08	Xã Song Mai
135	QH Trung tâm Y tế đa năng huyện	DYT	2,85		2,85	Xã Song Mai
136	Quy hoạch mở rộng Trạm Y tế xã	DYT	0,43	0,28	0,15	Xã Chính Nghĩa
137	Quy hoạch Trạm y tế (thôn Vân Nghệ)	DYT	0,20		0,20	Xã Mai Động
138	Quỹ đất phát triển y tế trên địa bàn huyện	DYT	3,64		3,64	Các xã. Thị trấn
VIII	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**DGD**	**27,06**	**9,57**	**17,49**	
139	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	0,76	0,56	0,20	Thị trấn Lương Bằng
140	Đất giáo dục sau trường THPT Nguyễn Trãi	DGD	5,16		5,16	Thị trấn Lương Bằng
141	Trung tâm GDNN-GDTX	DGD	1,00		1,00	Thị trấn Lương Bằng
142	MR trường học	DGD	0,77	0,56	0,21	Thị trấn Lương Bằng
143	Quy hoạch mở rộng trường mầm non	DGD	0,42	0,13	0,29	Xã Phú Thọ
144	Mở rộng trường Mần non xã Mai Động	DGD	0,36	0,16	0,20	Xã Mai Động
145	QH trường Mầm non xã	DGD	0,69		0,69	Xã Hùng An
146	Mở rộng trường THCS xã	DGD	0,90	0,75	0,15	Xã Hùng An
147	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	0,61	0,48	0,13	Xã Ngọc Thanh
148	Quy hoạch mở rộng trường TH	DGD	0,70	0,60	0,10	Xã Ngọc Thanh
149	Mở rộng tường Tiểu Học	DGD	0,52	0,42	0,10	Xã Vĩnh Xá
150	Mở rộng tường THCS	DGD	0,59	0,44	0,15	Xã Vĩnh Xá
151	Quy hoạch mở rộng trường mầm non xã	DGD	0,46	0,39	0,07	Xã Vĩnh Xá
152	Quy hoạch mở rộng đất giáo dục	DGD	0,53	0,33	0,20	Xã Diên Hồng
153	QH trường mầm non xã Diên Hồng	DGD	1,06		1,06	Xã Diên Hồng
154	Quy hoạch mở rộng trường THCS và Tiểu học xã Song Mai	DGD	1,27	0,92	0,35	Xã Song Mai
155	Quy hoạch trường mầm non xã Song Mai	DGD	0,68		0,68	Xã Song Mai
156	Quy hoạch Đất xây dựng trường mầm non trung tâm và mở rộng trường TH	DGD	1,09		1,09	Xã Nghĩa Dân
157	Quy hoạch mở rộng trường THCS	DGD	0,60	0,38	0,22	Xã Nghĩa Dân
158	Quy hoạch mở rộng khuôn viên trường cấp 1 + cấp 2	DGD	2,66	1,20	1,46	Xã Đức Hợp
159	QHMR trường mầm non của xã về phía nam thôn Đức Trung	DGD	0,54	0,15	0,39	Xã Đức Hợp

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
160	Quy hoạch mở rộng trường mầm non xã Đồng Thanh	DGD	0,45	0,24	0,21	Xã Đồng Thanh
161	Quy hoạch mở rộng trường TH và THCS xã Đồng Thanh	DGD	0,74	0,34	0,40	Xã Đồng Thanh
162	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học	DGD	0,33	0,25	0,08	Xã Chính Nghĩa
163	Chuyển mục đích sử dụng cty Thịnh Hưng Đức	DGD	1,20		1,20	Xã Chính Nghĩa
164	Quy hoạch mới trường mầm non TT xã	DGD	0,66		0,66	Xã Phạm Ngũ Lão
165	Quy hoạch mở rộng trường mầm non xã	DGD	0,45	0,20	0,25	Xã Phú Thọ
166	Quy hoạch trường TH khu B	DGD	1,16	0,80	0,36	Xã Toàn Thắng
167	Quy hoạch mở rộng trường liên cấp I + II	DGD	0,70	0,27	0,43	Xã Phạm Ngũ Lão
IX	**ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO**	**DTT**	**97,64**	**0,77**	**96,87**	
168	QH xây dựng Trung tâm thể dục - thể thao đa năng của Huyện	DTT	5,67		5,67	Thị trấn Lương Bằng
169	SVĐ huyện Kim Động	DTT	1,37		1,37	Thị trấn Lương Bằng
170	Quy hoạch sân thể thao thôn Động Xá	DTT	1,10		1,10	Thị trấn Lương Bằng
171	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Bằng Ngang	DTT	1,24		1,24	Thị trấn Lương Bằng
172	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Đồng Lý	DTT	0,10		0,10	Thị trấn Lương Bằng
173	Trung tâm tổ chức sự kiện TT-VH giải trí Kim Hưng	DTT	1,00		1,00	Thị trấn Lương Bằng
174	Sân vận động xã	DTT	0,47	0,15	0,32	Xã Vĩnh Xá
175	Sân vận động thôn Ngô Xá	DTT	0,45		0,45	Xã Vĩnh Xá
176	Quy hoạch sân thể thao thôn Quảng Lạc	DTT	0,21		0,21	Xã Phú Thọ
177	NVH+STT Trung Hòa	DTT	0,34		0,34	Xã Phú Thọ
178	SVĐ xã Phú Thọ	DTT	1,20		1,20	Xã Phú Thọ
179	Quy hoạch Sân Thể Thao thôn Phú Cường	DTT	0,26		0,26	Xã Phú Thọ
180	STT thôn Đồng An	DTT	0,30		0,30	Xã Toàn Thắng
181	STT Trương Xá	DTT	0,50		0,50	Xã Toàn Thắng
182	STT + NVH An Xá	DTT	0,42		0,42	Xã Toàn Thắng
183	STT trung tâm Xã	DTT	0,57		0,57	Xã Toàn Thắng
184	STT thôn Nghĩa Giang	DTT	0,25		0,25	Xã Toàn Thắng
185	QH Sân vận động Duyên Yên	DTT	0,50		0,50	Xã Ngọc Thanh
186	Quy hoạch sân thể thao sân vận động thôn Vân Nghệ	DTT	0,20		0,20	Xã Mai Động
187	Quy hoạch sân thể thao sân vận động xã Mai Động	DTT	0,76		0,76	Xã Mai Động
188	Quy hoạch sân TT thôn Phương Tòng	DTT	0,37		0,37	Xã Hùng An
189	Quy hoạch sân TT thôn Đống Long	DTT	0,60		0,60	Xã Hùng An
190	Quy hoạch sân TT thôn Tả Hà	DTT	0,21		0,21	Xã Hùng An
191	Quy hoạch sân TT thôn Ninh Phúc (Cửa Đình)	DTT	0,20		0,20	Xã Hùng An
192	QH sân thể thao xã	DTT	1,20		1,20	Xã Hùng An
193	SVĐ xã Diên Hồng	DTT	1,20		1,20	Xã Diên Hồng
194	STT Bàn Lễ	DTT	0,38		0,38	Xã Diên Hồng
195	STT Cao Xá	DTT	0,33		0,33	Xã Diên Hồng
196	Quy hoạch sân thể thao của xã Song Mai	DTT	1,20		1,20	Xã Song Mai
197	Quy hoạch sân thể thao Hoàng Độc	DTT	0,14		0,14	Xã Song Mai
198	Quy hoạch sân thể thao thôn Đào Lâm	DTT	0,29		0,29	Xã Nghĩa Dân
199	Quy hoạch sân thể thao thôn Trúc Cầu	DTT	0,55		0,55	Xã Nghĩa Dân
200	Quy hoạch sân thể thao thôn Đào Xá	DTT	0,30		0,30	Xã Nghĩa Dân
201	SVĐ trung tâm xã	DTT	1,26		1,26	Xã Đức Hợp
202	STT thôn Đức Ninh	DTT	0,39		0,39	Xã Đức Hợp
203	STT thôn Đức Hòa	DTT	0,26		0,26	Xã Đức Hợp
204	QH sân TT thôn Đức Trung cửa NVH	DTT	0,12		0,12	Xã Đức Hợp
205	Quy hoạch sân thể thao thôn Đức Phú	DTT	0,30		0,30	Xã Đức Hợp
206	Quy hoạch sân thể thao xã	DTT	0,49		0,49	Xã Đồng Thanh
207	Quy hoạch sân thể thao thôn Cốc Khê	DTT	0,69		0,69	Xã Phạm Ngũ Lão
208	Quy hoạch sân thể thao thôn Phú Cốc	DTT	0,30		0,30	Xã Phạm Ngũ Lão
209	Quy hoạch sân thể thao thôn Tiên Quán	DTT	0,30		0,30	Xã Phạm Ngũ Lão
210	Quy hoạch sân thể thao thôn Cốc Ngang	DTT	0,42		0,42	Xã Phạm Ngũ Lão
211	QH sân TT trung tâm xã	DTT	1,40		1,40	Xã Phạm Ngũ Lão
212	Quy hoạch mở rộng sân thể thao Lương Xá	DTT	0,21		0,21	Xã Hiệp Cường
213	Đất thể thao trong Khu Du lịch sinh thái, TMDV và thể thao Sông Hồng	DTT	65,36		65,36	Xã Mai Động; Xã Đức Hợp
214	STT thôn Lương Hội	DTT	0,24		0,24	Thị trấn Lương Bằng
215	Mở rộng SVĐ TT xã Ngọc Thanh	DTT	2,02	0,62	1,40	Xã Ngọc Thanh
X	**ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP**	**SKK**	**841,86**	**-**	**841,86**	
216	KCN số 4 (đô thị và dịch vụ Lý Thường Kiệt)	SKK	202,69	-	202,69	Xã Nghĩa Dân; Xã Toàn Thắng
217	KCN số 5 (đô thị và dịch vụ Lý Thường Kiệt)	SKK	5,73	-	5,73	Xã Nghĩa Dân
218	KCN Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	SKK	201,00		201,00	TT Lương Bằng; Xã Diên Hồng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
219	KCN sạch Kim Động	SKK	100,00	-	100,00	Xã Toàn Thắng; Xã Phạm Ngũ Lão; Xã Chính Nghĩa
220	KCN sạch Kim Động (mở rộng)	SKK	100,00		100,00	Xã Toàn Thắng; Xã Phạm Ngũ Lão
221	KCN Chính Nghĩa - Phạm Ngũ Lão	SKK	200,00	-	200,00	Xã Chính Nghĩa; Xã Diên Hồng
222	KCN Kim Động - Ân Thi	SKK	32,44	-	32,44	Xã Diên Hồng
XI	**ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP**	**SKN**	**314,43**	**64,27**	**250,16**	
222	CCN Phạm Ngũ Lão-Nghĩa Dân	SKN	65,00	64,27	0,73	Xã Nghĩa dân
223	CCN Phạm Ngũ Lão-Đặng Lễ	SKN	3,82		3,82	Xã Phạm Ngũ Lão
224	CCN Kim Động	SKN	63,52	-	63,52	Xã Chính Nghĩa; Xã Phạm Ngũ Lão; Xã Diên Hồng
225	CCN Đặng Lễ	SKN	42,89	-	42,89	Xã Chính Nghĩa; Xã Phạm Ngũ Lão; Xã Diên Hồng
226	CCN Chính Nghĩa	SKN	64,20	-	64,20	Xã Chính Nghĩa; Xã Diên Hồng
227	CCN Kim Thi	SKN	75,00	-	75,00	Xã Diên Hồng
XII	**ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**	**TMD**	**218,77**	**-**	**218,77**	
228	Quỹ tín dụng (giáp trạm y tế)	TMD	0,04		0,04	Xã Phú Thọ
229	HTX rau sạch xã Phú Thịnh Ngã 3 sông Tân Hưng	TMD	0,04		0,04	Xã Phú Thọ
230	Quy hoạch khu dịch vụ Cổ Bồng	TMD	0,60		0,60	Xã Phú Thọ
231	Dự án Quy hoạch chợ đầu mối và TMDV Kim Hưng (phần diện tíchTMDV 25,30 ha)	TMD	25,30		25,30	Thị trấn Lương Bằng
232	Quy hoạch trạm xăng	TMD	0,70		0,70	Thị trấn Lương Bằng
233	Công tyTNHH XD và TM Nam Huy	TMD	0,43		0,43	Thị trấn Lương Bằng
234	Trụ sở quỹ TYM	TMD	0,25		0,25	Thị trấn Lương Bằng
235	Cửa hàng xăng dầu và trạm dừng nghỉ và cho thuê kho bãi Thái Hưng	TMD	4,04		4,04	Xã Diên Hồng
236	Khu TMDV	TMD	1,60		1,60	Xã Diên Hồng
237	Cảng cạn Kim Động (phần TMD)	TMD	10,00		10,00	Xã Diên Hồng
238	QH khu TMDV Thể dục - thể thao	TMD	1,30		1,30	Thị trấn Lương Bằng
239	QH khu TMDV bên đường tránh ĐT 377	TMD	5,46		5,46	Xã Hùng An
240	HTX rau quả Đồng Thanh	TMD	0,05		0,05	Xã Đồng Thanh
241	Quỹ tín dụng xã Hùng An	TMD	0,03		0,03	Xã Hùng An
242	HTX DV Nông nghiệp	TMD	0,02		0,02	Xã Hùng An
243	HTX Đức Thịnh	TMD	0,06		0,06	Xã Hùng An
244	Trạm thu sữa	TMD	0,10		0,10	Xã Hùng An
245	TT thương mại, dịch vụ xã Hùng An	TMD	1,86		1,86	Xã Hùng An
246	Khu giết mổ tập trung	TMD	5,00		5,00	Xã Hùng An
247	Công ty Phương Trường Phát	TMD	5,00		5,00	Xã Hùng An
248	Trung tâm GTSP Nội thất Lê Gia	TMD	2,64		2,64	Xã Mai Động
249	MR Cty Phúc Lộc Thịnh	TMD	7,38		7,38	Xã Mai Động
250	Trụ sở HTX	TMD	0,05		0,05	Xã Đức Hợp
251	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Ngọc Thanh	TMD	0,50		0,50	Xã Ngọc Thanh
252	QH quỹ tín dụng xã Ngọc Thanh	TMD	0,07		0,07	Xã Ngọc Thanh
253	Công ty thương mại dịch vụ Mạnh Ánh	TMD	0,80		0,80	Xã Hiệp Cường
254	Dự án đầu tư bến bốc xếp vật tư và kinh doanh VLXD	TMD	3,11		3,11	Xã Phú Thọ
255	Đấu giá QSDĐ, cho thuê đất thực hiện Quỹ tín dụng xã Thọ Vinh	TMD	0,04		0,04	Xã Phú Thọ
256	QH đất thương mại dịch vụ	TMD	5,30		5,30	Xã Toàn Thắng
257	QH khu du lịch sinh thái, DVTM và thể thao	TMD	16,84		16,84	Xã Mai Động
258	Chuyển mục đích sử dụng cty Thịnh Hưng Đức	TMD	1,20		1,20	Xã Chính Nghĩa
259	Khu TMDV thôn Tạ Thượng	TMD	1,70		1,70	Xã Chính Nghĩa
260	Nhà máy chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu Âu Việt	TMD	2,11		2,11	Xã Chính Nghĩa
261	Đất TMDV trong các Khu đô thị, khu dân cư mới	TMD	114,68		114,68	Các xã. Thị trấn
262	Khu DVTM thôn Đào Xá	TMD	0,47		0,47	Xã Nghĩa Dân
XIII	**ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**SKC**	**147,88**	**7,11**	**140,77**	
263	Nhà máy chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu Âu Việt	SKC	3,90		3,90	Xã Chính Nghĩa
264	Khu SXKD tập trung	SKC	8,56		8,56	Xã Chính Nghĩa
265	Quy hoạch khu SXKD	SKC	11,51		11,51	Xã Phú Thọ

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
266	Quy hoạch khu SXKD	SKC	0,42		0,42	Xã Đức Hợp
267	Khu sản xuất HTX nấm	SKC	0,24		0,24	Xã Phú Thọ
268	Cty CP nhựa An Thịnh Phát	SKC	2,16		2,16	Xã Toàn Thắng
269	Chuyển mục đích sử dụng Cty Thanh Phong Hưng Thịnh Phát	SKC	0,96		0,96	Xã Toàn Thắng
270	MR khu SXKD PNN	SKC	4,30	0,40	3,90	Xã Toàn Thắng
271	QH khu SXKD PNN	SKC	17,85		17,85	Xã Toàn Thắng
272	Doanh nghiệp Hoàng Gia	SKC	14,30		14,30	Xã Hùng An
273	MR Cty Phúc Lộc Thịnh	SKC	4,00	2,00	2,00	Xã Mai Động
274	Bến trung chuyển và kinh doanh VLXD thôn Văn Nghệ (trong đó có 0,2 ha đất xử lý chất thải rắn thuộc dự án)	SKC	2,64		2,64	Xã Mai Động
275	MR Cty TNHH cộng đồng 18/4	SKC	1,42	0,71	0,71	Xã Phú Thọ
276	Khu sản xuất VLXD	SKC	0,34		0,34	Xã Phạm Ngũ Lão
277	Khu sản xuất VLXD	SKC	6,00		6,00	Xã Ngọc Thanh
278	QH khu SXKD PNN	SKC	31,07		31,07	Xã Nghĩa Dân
279	Cty TNHH VingTech Hưng Yên	SKC	2,41		2,41	Xã Nghĩa Dân
280	Nhà máy sx tấm thông minh Ngọc Dần	SKC	4,27		4,27	Xã Nghĩa dân
281	Mở rộng công ty gạch Hoàng Anh	SKC	4,72	4,00	0,72	Xã Hùng An
282	QH đất SXKD phi NN	SKC	20,09	-	20,09	Xã Chính Nghĩa; Thị trấn Lương Bằng
283	QH đất SXKD phi NN	SKC	6,72		6,72	Thị trấn Lương Bằng
XIV	**ĐẤT GIAO THÔNG**	**DGT**	**552,25**	**16,74**	**535,51**	
284	Nâng cấp, mở rộng QL 39 đoạn qua huyện Kim Động	DGT	21,88	-	21,88	Thị trấn Lương Bằng; Xã Chính Nghĩa; Xã Hiệp Cường; Xã Nghĩa Dân; Xã Phạm Ngũ Lão; Xã Toàn Thắng
285	Đường Kết nối di sản văn hóa du lịch phát triển kinh tế dọc Sông Hồng (tuyến chính; đường bên và các hạng mục khác)	DGT	57,99	-	57,99	Xã Ngọc Thanh; Xã Hùng An; Xã Đức Hợp; Xã Mai Động; Xã Phú Thọ
286	Tuyến đường tỉnh 377 - đoạn quy hoạch tránh thị trấn Lương Bằng (từ ngã ba Thuần Hưng đến giao ĐH.71)	DGT	8,54	-	8,54	Xã Hùng An; Xã Đồng Thanh
287	Xây dựng ĐT 377 (đường QH mới), đoạn từ điểm giao với ĐH 73 đến điểm giao với ĐT 376 (huyện Ân Thi)	DGT	20,89		20,89	Xã Hùng An; Xã Song Mai; Thị trấn Lương Bằng; Xã Diên Hồng
288	Quốc lộ 38C (Đoạn từ ĐT 378 đến điểm giao ĐH 73; Đoạn từ Đường nối 2 cao tốc đến điểm giao ĐT 376)	DGT	21,88		21,88	Xã Mai Động; Xã Phú Thọ; Xã Đức Hợp; Xã Hùng An; Xã Song Mai; Xã Diên Hồng
289	Đầu tư xây dựng cầu Mai Động và đường dẫn	DGT	4,00		4,00	Xã Mai Động; Xã Phú Thọ
290	Xây dựng mới tuyến đường từ điểm giao ĐT 377 đến ĐH 71 (thôn Lương Hội)	DGT	5,60		5,60	Thị trấn Lương Bằng
291	Nâng cấp, cải tạo ĐT 377 đoạn từ giao QL39 (Km31+00) đến chợ Thi (Km37+500)	DGT	6,20	-	6,20	Thị trấn Lương Bằng; Xã Diên Hồng
292	Xây dựng mới tuyến đường từ điểm giao QL39 (thôn Trương Xá xã Toàn Thắng) đến cụm công nghiệp	DGT	2,40	-	2,40	Xã Toàn Thắng; Xã Nghĩa Dân; Xã Phạm Ngũ Lão
293	Mở rộng tuyến ĐH 73 đoạn từ Km1+550 đến ĐH 378	DGT	4,80		4,80	Xã Toàn Thắng; Xã Phạm Ngũ Lão; Xã Đồng Thanh; Xã Hùng An
294	Tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với Cầu Giẽ- Ninh Bình đoạn qua huyện Kim Động (bao gồm đường gom, hành lang và các hạng mục khác)	DGT	29,18	3,00	26,18	Xã Nghĩa Dân; Xã Diên Hồng; Xã Chính Nghĩa; Thị trấn Lương Bằng
295	Nâng cấp, mở rộng QL38 mới đoạn từ QL39 đến đường nối hai cao tốc	DGT	8,59		8,59	Xã Nghĩa Dân; Xã Toàn Thắng
296	Dự án đường Chí Tân - Toàn Thắng (giao QL.39) nay là ĐT.378C	DGT	11,80	2,36	9,44	Xã Vĩnh Xá; Xã Toàn Thắng
297	Dự án xây dựng đường Chính Nghĩa - Phú Cường (nay là ĐT.376B)	DGT	25,99	3,24	22,75	Xã Chính Nghĩa Xã Song Mai; Xã Toàn Thắng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
298	MR tuyến ĐH60 từ nút giao với QL 39 đến đường nối hai cao tốc và hết huyện Kim Động	DGT	1,75		1,75	Thị trấn Lương Bằng; Xã Chính Nghĩa; Xã Diên Hồng
300	QHMR đường ĐH 72 (từ QL39 đến ĐT 378)	DGT	1,95	1,86	0,09	Xã Hiệp Cường
302	Nâng cấp, mở rộng đường GT trên địa bàn huyện Kim Động (đoạn từ ĐH 73 xã Đồng Thanh đến điểm nối ĐH 59B huyện Khoái Châu)	DGT	2,12	1,00	1,12	Xã Đồng Thanh
303	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng ĐH 74 huyện Kim Động (đoạn từ QL39 đến ĐH 73)	DGT	0,70		0,70	Xã Toàn Thắng; Xã Vĩnh Xá
304	QH đường Ngọc Thanh - Hiệp Cường đấu nối vào ĐH72 (đoạn từ Vũ Hưng đến QL39)	DGT	4,50		4,50	Xã Ngọc Thanh; Xã Hiệp Cường
305	Đường nối từ ĐH71 vào khu quốc phòng	DGT	0,70	0,10	0,60	Xã Đức Hợp
306	Mở mới đường từ thôn Ngô Xá đến đường Chí Tân - Toàn Thắng	DGT	1,20		1,20	Xã Vĩnh Xá
307	MR nâng cấp ĐH 75 (điểm đầu giao với ĐH 73, điểm cuối giao với ĐH 53	DGT	4,38	2,63	1,75	Xã Đồng Thanh; Xã Phú Thọ
308	Cải tạo, nâng cấp đường vào trường bắn Hiệp Cường	DGT	0,41	0,30	0,11	Xã Hiệp Cường
309	Dự án đầu tư xây dựng đường trục ngang kết nối QL39 (Km22+500) với ĐT 376 ; Xây dựng đường tỉnh 376B (đoạn kết nối QL 39 với ĐT 386C) và các hạng mục có liên	DGT	12,55	1,02	11,53	Xã Chính Nghĩa; Xã Diên Hồng; Xã Phạm Ngũ Lão
310	DA cải tạo nâng cấp đường cứu hộ PCLB huyện Kim Động	DGT	10,36		10,36	Xã Ngọc Thanh; Xã Phú Thọ; Xã Mai Động; Xã Đức Hợp; Xã Hùng An
311	Nâng cấp cải tạo đường GT liên xã Song Mai - Ngọc Thanh	DGT	1,50		1,50	Xã Song Mai; Xã Ngọc Thanh
312	QHMR đường xã Mai Động từ đê sông Hồng (ĐT378) đến đường ĐH 71	DGT	2,17	1,23	0,94	Xã Mai Động
313	QH mới tuyến đường Bảo Khê - Hiệp Cường (đoạn từ ĐH 72 kết nối với đường GT xã Bảo Khê)	DGT	0,53		0,53	Xã Hiệp Cường
314	Quỹ đất giao thông tĩnh (bãi đỗ xe)	DGT	44,24		44,24	Các xã. Thị trấn
315	Quỹ đất dành cho phát triển GTNT, GTNĐ các xã, thị trấn	DGT	148,45		148,45	Các xã. Thị trấn
316	Cảng cạn Kim Động (10 ha đất GT tĩnh)	DGT	10,00		10,00	Xã Diên Hồng; Thị trấn Lương Bằng
317	Cảng trung chuyển hàng hoá xã Đức Hợp - Hùng An	DGT	75,00		75,00	Xã Đức Hợp; xã Hùng An
XV	**ĐẤT THUỶ LỢI**	**DTL**	**9,08**	**-**	**9,08**	
318	Trạm bơm Bình Đôi	DTL	0,05		0,05	Xã Diên Hồng
319	Cải tạo, mở rộng thoát lũ sông Điện Biên	DTL	1,74		1,74	Xã Toàn Thắng
320	Cải trả mương thủy lợi thuộc phạm vi GPMB KCN số 5	DTL	0,59		0,59	Xã Nghĩa Dân
321	Quỹ đất phát triển thủy lợi của các xã, thị trấn	DTL	6,46		6,46	Các xã. Thị trấn
322	Hạng mục hoàn trả mương thủy lợi DA Trang trại Phú Hưng	DTL	0,24		0,24	Xã Hiệp Cường
XVI	**ĐẤT CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC**	**DCT**	**15,09**	**-**	**15,09**	
323	Các khu XLNT thị trấn (03 khu)	DCT	1,80		1,80	Thị trấn Lương Bằng
324	Các khu XLNT xã (03 khu)	DCT	0,11		0,11	Xã Chính Nghĩa
325	Các khu XLNT xã (08 khu)	DCT	0,60		0,60	Xã Đồng Thanh
326	Các khu XLNT xã (02 khu)	DCT	0,27		0,27	Xã Đức Hợp
327	Các khu XLNT xã (07 khu)	DCT	1,42		1,42	Xã Hiệp Cường
328	Các khu XLNT xã (09 khu)	DCT	2,46		2,46	Xã Hùng An
329	Các khu XLNT xã (02 khu)	DCT	0,27		0,27	Xã Mai Động
330	Các khu XLNT xã (07 khu)	DCT	0,39		0,39	Xã Nghĩa Dân
331	Các khu XLNT xã (04 khu)	DCT	0,46		0,46	Xã Ngọc Thanh
332	Các khu XLNT xã (02 khu)	DCT	0,28		0,28	Xã Diên Hồng
333	Các khu XLNT xã (16 khu)	DCT	0,37		0,37	Xã Phạm Ngũ Lão
334	Các khu XLNT xã (04 khu)	DCT	0,43		0,43	Xã Phú Thọ
335	Các khu XLNT xã (06 khu)	DCT	0,40		0,40	Xã Song Mai
336	Các khu XLNT xã (04 khu)	DCT	2,69		2,69	Xã Toàn Thắng
337	Các khu XLNT xã (03 khu)	DCT	0,30		0,30	Xã Phú Thọ
338	Các khu XLNT xã (03 khu)	DCT	0,41		0,41	Xã Vĩnh Xá
339	Các khu XLNT xã (05 khu)	DCT	0,56		0,56	Xã Diên Hồng
340	Nhà máy nước sạch Ngọc Tuấn	DCT	1,87		1,87	Xã Hùng An
XVII	**ĐẤT CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**	**DPC**	**0,45**	**-**	**0,45**	
341	Xử lý sự cố sạt lở đê bối tại xã Mai Động	DPC	0,05		0,05	Xã Mai Động
342	Xử lý sự cố sạt lở kè	DPC	0,40		0,40	Xã Đức Hợp

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
XVIII	**ĐẤT CÓ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH, DI SẢN THIÊN NHIÊN**	**DDD**	**11,00**	**-**	**11,00**	
343	Mở rộng khuôn viên khu di tích Miếu Mái	DDD	1,70		1,70	Xã Chính Nghĩa
344	Khu DT mộ thuyền, trống đồng Động Xá	DDD	6,00		6,00	Thị trấn Lương Bằng
345	Quỹ đất chuyển đổi các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện	DDD	3,30		3,30	Các xã. Thị trấn
XIX	**ĐẤT CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**	**DRA**	**34,94**	**0,14**	**34,80**	
346	QH khu tập kết CTR thôn Vĩnh Hậu	DRA	0,39		0,39	Xã Vĩnh Xá
347	QH khu tập kết CTR thôn Đào Xá	DRA	0,58		0,58	Xã Vĩnh Xá
348	QHMR khu tập kết CTR	DRA	0,42		0,42	Xã Ngọc Thanh
349	QH khu tập kết khu xử lý CTR	DRA	0,61		0,61	Xã Hùng An
350	QH Khu tập kết CTR	DRA	0,07		0,07	Xã Hùng An
351	QH khu tập kết CTR thôn Thổ Cầu	DRA	0,47		0,47	Xã Nghĩa Dân
352	QH khu tập kết CTR thôn Trúc Cầu	DRA	0,08		0,08	Xã Nghĩa Dân
353	QH tập kết CTR thôn Tiên Quán	DRA	0,07		0,07	Xã Phạm Ngũ Lão
354	QH khu tập kết CTR thôn Cốc Ngang	DRA	0,13		0,13	Xã Phạm Ngũ Lão
355	QH khu tập kết CTR thôn Phú Cốc + Cốc Khê	DRA	0,39		0,39	Xã Phạm Ngũ Lão
356	QH khu tập kết CTR	DRA	0,26		0,26	Xã Hùng An
357	QH khu tập kết CTR thôn Bình Đôi	DRA	0,20		0,20	Xã Diên Hồng
358	QH khu tập kết CTR thôn Nghĩa Giang	DRA	0,51		0,51	Xã Toàn Thắng
359	QH khu tập kết CTR thôn An Xá	DRA	1,13		1,13	Xã Toàn Thắng
360	QH khu tập kết CTR thôn Vĩnh Đồng	DRA	0,31		0,31	Xã Đồng Thanh
361	QH khu tập kết CTR Đống Lương	DRA	0,16		0,16	Xã Hiệp Cường
362	QHMR khu tập kết CTR thôn Lương Xá	DRA	0,85	0,14	0,71	Xã Hiệp Cường
363	QH khu tập kết CTR thôn Trà Lâm	DRA	0,06		0,06	Xã Hiệp Cường
364	QH khu tập kết CTR thôn Tiên Cầu	DRA	0,09		0,09	Xã Hiệp Cường
365	QH khu tập kết CTR	DRA	0,33		0,33	Xã Mai Động
366	QH khu tập kết CTR thôn Mát	DRA	0,25		0,25	Xã Diên Hồng
367	QH khu tập kết CTR thôn Giang	DRA	0,16		0,16	Xã Diên Hồng
368	QH khu tập kết CTR Thanh Xuân	DRA	0,15		0,15	Xã Song Mai
369	QH khu tập kết CTR Mai Xá	DRA	0,18		0,18	Xã Song Mai
370	QH khu tập kết CTR Mai Xviên	DRA	0,18		0,18	Xã Song Mai
371	QH khu tập kết CTR thôn Đông Hưng	DRA	0,50		0,50	Xã Phú Thọ
372	Quỹ đất tập kết chất thải rắn trên địa bàn huyện	DRA	26,38		26,38	Các xã. Thị trấn
373	Khu tập kết CTR Cốc Khê	DRA	0,03		0,03	Xã Phạm Ngũ Lão
XX	**ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG, CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG**	**DNL**	**18,28**	**-**	**18,28**	
374	Đường dây và TBA 110kV Kim Động 2+3	DNL	0,30		0,30	Xã Chính Nghĩa
		DNL	0,50		0,50	Xã Diên Hồng
		DNL	0,20		0,20	Xã Đức Hợp
		DNL	0,20		0,20	Xã Phú Thọ
375	Đường dây và TBA 110kV Khoái Châu 2	DNL	0,25		0,25	Xã Toàn Thắng
		DNL	0,25		0,25	Xã Vĩnh Xá
376	Đường dây 110kV sau 220kV Hưng Yên - Hòa Mạc	DNL	0,50		0,50	Xã Ngọc Thanh
377	Đường dây 110kV sau 220kV Hưng Yên - Kim Động	DNL	0,30		0,30	Xã Ngọc Thanh
		DNL	0,30		0,30	Xã Hùng An
		DNL	0,20		0,20	Xã Phú Thọ
		DNL	0,20		0,20	Xã Phú Thọ
378	Đường dây 110kV 4 mạch từ trạm biến áp 220kV Bãi Sậy-220kV Phố Nối	DNL	0,50		0,50	Xã Toàn Thắng
		DNL	0,30		0,30	Xã Nghĩa Dân
379	Trạm 220kV Kim Động - Trạm 220kV TP.Hưng Yên	DNL	0,70		0,70	Xã Ngọc Thanh
		DNL	0,90		0,90	Xã Hùng An
		DNL	0,70		0,70	Xã Phú Thọ
		DNL	0,70		0,70	Xã Phú Thọ
380	ĐZ và TBA 220kV Bãi Sậy	DNL	1,00		1,00	Xã Toàn Thắng
		DNL	0,50		0,50	Xã Nghĩa Dân
381	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho CCN Quảng Lãng, liên lạc với TBA 110kV Lý Thường Kiệt	DNL	0,04		0,04	Xã Toàn Thắng
		DNL	0,04		0,04	Xã Nghĩa Dân
382	Cải tạo đường dây 110kV Kim Động - Phố Cao đang tách khỏi vận hành sang lưới 22kV	DNL	0,04		0,04	Xã Toàn Thắng
		DNL	0,04		0,04	Xã Nghĩa Dân
383	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Kim Động (DĐK) giai đoạn 2	DNL	0,04		0,04	Xã Toàn Thắng
		DNL	0,02		0,02	Xã Vĩnh Xá
		DNL	0,02		0,02	Xã Phạm Ngũ Lão
	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 35kV cấp điện cho	DNL	0,02		0,02	Xã Chính Nghĩa

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
384	huyện Kim Động, liên lạc với TBA 110kV Kim Động - Phố Cao	DNL	0,02		0,02	Thị trấn Lương Bằng
		DNL	0,04		0,04	Xã Diên Hồng
385	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho các doanh nghiệp dọc đường nối 2 cao tốc	DNL	0,02		0,02	Xã Chính Nghĩa
		DNL	0,02		0,02	Thị trấn Lương Bằng
		DNL	0,02		0,02	Xã Diên Hồng
		DNL	0,02		0,02	Xã Diên Hồng
386	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho khu vực các xã Chính Nghĩa, Phạm Ngũ Lão, liên lạc với TBA 110kV Kim Động	DNL	0,04		0,04	Xã Chính Nghĩa
		DNL	0,04		0,04	Xã Phạm Ngũ Lão
387	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên đến năm 2030	DNL	4,23		4,23	Các xã. Thị trấn
388	Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vồn Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	DNL	0,01		0,01	Xã Đồng Thanh
389	Dự án điện (đường dây và TBA; CQT lưới điện Kim Động Nhà điều hành sản xuất điện lực) tại các xã	DNL	0,20		0,20	Xã Toàn Thắng
		DNL	0,20		0,20	Xã Nghĩa Dân
		DNL	0,20		0,20	Xã Hiệp Cường
		DNL	0,20		0,20	Xã Đức Hợp
		DNL	0,20		0,20	Xã Diên Hồng
		DNL	0,20		0,20	Xã Chính Nghĩa
		DNL	0,15		0,15	Xã Phạm Ngũ Lão
		DNL	0,15		0,15	Xã Hùng An
		DNL	0,15		0,15	Xã Ngọc Thanh
		DNL	0,15		0,15	Thị trấn Lương Bằng
390	Trạm 220 KV	DNL	0,36		0,36	Thị trấn Lương Bằng
391	Thu hồi đất xen kẹt hoàn trả hành lang lưới điện thuộc Cụm công nghiệp	DNL	1,10		1,10	Xã Diên Hồng
392	Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	DNL	0,02		0,02	Xã Đức Hợp
		DNL	0,02		0,02	Xã Đồng Thanh
		DNL	0,02		0,02	Xã Chính Nghĩa
		DNL	0,02		0,02	Xã Toàn Thắng
393	Dự án chống quá tải	DNL	0,05		0,05	Xã Toàn Thắng
394	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực miền Bắc tại các xã, thị trấn	DNL	0,17		0,17	Thị trấn Lương Bằng
395	Đường dây 220kV Thái Bình - Kim Động	DNL	0,15		0,15	Xã Toàn Thắng
		DNL	0,10		0,10	Xã Nghĩa Dân
		DNL	0,10		0,10	Xã Diên Hồng
396	Đường dây 220kV Thái Bình - Kim Động	DNL	0,73		0,73	Thị trấn Lương Bằng
397	Dự án cải tạo lưới điện trung áp nông thôn tỉnh Hưng Yên (dư án IVO phần vốn dư)	DNL	0,02		0,02	Thị trấn Lương Bằng
398	Cải tạo đường dây 110kV Kim Động - Phố Cao cấp điện cho TP.Hưng Yên từ TBA 220kV Kim Động	DNL	0,07		0,07	Xã Diên Hồng
		DNL	0,05		0,05	Xã Diên Hồng
		DNL	0,05		0,05	Xã Nghĩa Dân
		DNL	0,05		0,05	Xã Toàn Thắng
		DNL	0,05		0,05	Xã Phạm Ngũ Lão
XXI	**ĐẤT CÔNG TRÌNH BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**	**DBV**	**0,13**	**-**	**0,13**	
399	Trạm BTS	DBV	0,04		0,04	Xã Đồng Thanh
400	Trạm BTS	DBV	0,04		0,04	Xã Chính Nghĩa
401	Trạm BTS	DBV	0,05		0,05	Xã Hùng An
XXII	**ĐẤT CHỢ DÂN SINH, CHỢ ĐẦU MỐI**	**DCH**	**75,75**	**0,64**	**75,11**	
402	Xây dựng chợ Ngàng	DCH	0,81	0,50	0,31	Thị trấn Lương Bằng
403	Chợ xã Chính Nghĩa	DCH	0,63		0,63	Xã Chính Nghĩa
404	Dự án Quy hoạch chợ đầu mối và TMDV Kim Hưng (90,3 ha)	DCH	65,00		65,00	Xã Hiệp Cường; Thị trấn Lương Bằng; Xã Diên Hồng
405	Chợ xã Vĩnh Xá	DCH	0,38		0,38	Xã Vĩnh Xá
406	Quy hoạch đất chợ + Địch vụ thương mại tại thôn Thanh Xuân	DCH	0,57		0,57	Xã Song Mai
407	Nâng cấp, mở rộng chợ Si xã Đồng Thanh	DCH	0,18	0,14	0,04	Xã Đồng Thanh
408	Quy hoạch chợ xã	DCH	1,34		1,34	Xã Phạm Ngũ Lão
409	Quy hoạch chợ xã	DCH	1,05		1,05	Xã Nghĩa Dân
410	Quy hoạch chợ xã Hiệp Cường	DCH	0,75		0,75	Xã Hiệp Cường
411	Quỹ đất phát triển các chợ trên địa bàn huyện	DCH	5,04		5,04	Các xã. Thị trấn

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
XXIII	**ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG, SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG**	**DKV**	**16,14**	**-**	**16,14**	
412	Khu cây xanh công cộng	DKV	6,94		6,94	Thị trấn Lương Bằng
413	Đất Khu vui chơi giải trí trong các Khu đô thị, khu dân cư mới	DKV	9,15	-	9,15	Các xã. Thị trấn
414	Chuyển điểm trường MN Hùng Cường, Đào Xá sang Khu vui chơi	DKV	0,02		0,02	Xã Vĩnh Xá
415	Chuyển điểm trường MN Quyết Tiến, Đào Xá sang Khu vui chơi	DKV	0,03		0,03	Xã Vĩnh Xá
XXIV	**ĐẤT TÔN GIÁO**	**TON**	**18,46**	**7,68**	**10,78**	
416	Mở rộng khuôn viên Chùa Nho Lâm	TON	1,03	0,61	0,42	Xã Mai Động
417	MR giáo xứ Đức Ninh	TON	1,29	0,87	0,42	Xã Đức Hợp
418	Mở rộng chùa Hạ thôn Trung Hòa	TON	0,86	0,35	0,51	Xã Phú Thọ
419	Mở rộng chùa Vĩnh Hậu	TON	0,96	0,31	0,65	Xã Vĩnh Xá
420	Quy hoạch mở rộng Chùa Ngô Xá	TON	1,27	0,90	0,37	Xã Vĩnh Xá
421	Quy hoạch mở rộng Chùa Đào Xá	TON	0,40	0,32	0,08	Xã Vĩnh Xá
422	MR chùa Động Xá	TON	0,13		0,13	Thị trấn Lương Bằng
423	Mở rộng Đình, Chùa Đống Long	TON	0,46	0,28	0,18	Xã Hùng An
424	QHMR chùa Khánh Vân	TON	1,10	0,90	0,20	Xã Chính Nghĩa
425	Mở rộng chùa Tiên Quán	TON	4,24	1,34	2,90	Xã Phạm Ngũ Lão
426	Mở rộng chùa Phú Cốc	TON	1,37	0,70	0,67	Xã Phạm Ngũ Lão
427	QHMR chùa Tiền Lương	TON	0,45	0,34	0,11	Xã Đồng Thanh
428	QHMR chùa Trung Đức	TON	0,82	0,30	0,52	Xã Toàn Thắng
429	QHMR chùa An Thổ	TON	1,33	0,46	0,87	Xã Nghĩa Dân
430	QH chùa Hoàng Độc	TON	0,02		0,02	Xã Song Mai
431	Quỹ đất mở rộng các cơ sở tôn giáo	TON	2,73		2,73	Xã Hiệp Cường
XXV	**ĐẤT TÍN NGƯỠNG**	**TIN**	**2,40**	**0,50**	**1,90**	
432	Mở rộng đền Đức Thánh Cả	TIN	0,62	0,35	0,27	Xã Phú Thọ
433	Mở rộng Đình Đào Xá	TIN	0,09		0,09	Xã Vĩnh Xá
434	QH mới đình thôn Bình Đôi	TIN	0,15		0,15	Xã Diên Hồng
435	Đình thôn Cốc Khê	TIN	0,17		0,17	Xã Phạm Ngũ Lão
436	Chuyển mục đích đất ở sang Nhà thờ họ	TIN	0,02		0,02	Xã Song Mai
437	QHMR đình Thổ Cầu	TIN	0,97		0,97	Xã Nghĩa Dân
438	QHMR đình Lương Xá	TIN	0,47	0,15	0,32	Xã Hiệp Cường
XXVI	**ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ, CƠ SỞ HỎA TÁNG, CƠ SỞ LƯU TRỮ TRO CỐT**	**NTD**	**93,41**	**52,50**	**40,91**	
439	QHMR đất nghĩa trang thôn Đồng Lý	NTD	1,95	1,25	0,70	Thị trấn Lương Bằng
440	QHMR đất nghĩa trang thôn Lương Hội	NTD	0,82	0,46	0,36	Thị trấn Lương Bằng
441	QHMR nghĩa trang thôn Động Xá (Khúc Thần)	NTD	1,60	0,80	0,80	Thị trấn Lương Bằng
442	QHMR nghĩa trang thôn Động Xá (Ma Láng)	NTD	1,03	0,62	0,41	Thị trấn Lương Bằng
443	Nghĩa trang thôn Đồng Lý	NTD	0,70		0,70	Thị trấn Lương Bằng
444	Nghĩa địa phục vụ GPMB khu trường học	NTD	0,90		0,90	Thị trấn Lương Bằng
445	Mở rộng Nghĩa trang Cao Táo (thôn Trung Hòa)	NTD	4,71	2,50	2,21	Xã Phú Thọ
446	Mở rộng Nghĩa trang Đầu Âu (thôn Trung Hòa)	NTD	2,70	2,40	0,30	Xã Phú Thọ
447	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Đồng An	NTD	2,03	1,34	0,69	Xã Toàn Thắng
448	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn An Xá	NTD	3,01	2,33	0,68	Xã Toàn Thắng
449	QHMR nghĩa trang thôn Nghĩa Giang	NTD	2,72	1,98	0,74	Xã Toàn Thắng
450	Quy hoạch nghĩa trang thôn Trương Xá	NTD	2,53	1,56	0,97	Xã Toàn Thắng
451	MR nghĩa trang liệt sĩ	NTD	0,25	0,22	0,03	Xã Toàn Thắng
452	Mở rộng nghĩa trang thôn Ngô Xá	NTD	1,05	0,11	0,94	Xã Vĩnh Xá
453	Mở rộng đất nghĩa trang Đào Xá	NTD	0,57	0,02	0,55	Xã Vĩnh Xá
454	Mở rộng nghĩa trang thôn Vĩnh Hậu	NTD	1,75	1,60	0,15	Xã Vĩnh Xá
455	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	1,96	1,48	0,48	Xã Ngọc Thanh
456	Mở rộng nghĩa trang thôn Mát	NTD	3,50	2,00	1,50	Xã Diên Hồng
457	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã	NTD	1,96	1,50	0,46	Xã Mai Động
458	Mở rộng nghĩa trang thôn Tả Hà	NTD	1,06	0,43	0,63	Xã Hùng An
459	Mở rộng nghĩa trang thôn Đống Long	NTD	0,82	0,55	0,27	Xã Hùng An
460	Mở rộng nghĩa trang thôn Phục Lễ	NTD	0,83	0,73	0,10	Xã Hùng An
461	Mở rộng nghĩa trang thôn Cao Xá	NTD	1,09	0,76	0,33	Xã Diên Hồng
462	Mở rộng nghĩa trang thôn Cộng Vũ	NTD	1,57	0,57	1,00	Xã Diên Hồng
463	Mở rộng nghĩa trang thôn Bình Đôi	NTD	1,24	0,78	0,46	Xã Diên Hồng
464	Mở rộng nghĩa trang thôn Bản Lễ	NTD	0,17		0,17	Xã Diên Hồng
465	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	0,25	0,20	0,05	Xã Diên Hồng
466	MR nghĩa trang thôn Trúc Cầu	NTD	1,60	0,68	0,92	Xã Nghĩa Dân
467	Nghĩa trang thôn Đào Lâm	NTD	0,90		0,90	Xã Nghĩa Dân

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
468	Nghĩa trang thôn Đào Xá	NTD	1,00		1,00	Xã Nghĩa Dân
469	MR nghĩa trang thôn Thổ Cầu	NTD	2,00	1,00	1,00	Xã Nghĩa Dân
470	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang khu địa chất	NTD	1,79	1,12	0,67	Xã Hiệp Cường
471	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Lương Xá (03 vị trí)	NTD	3,50	2,20	1,30	Xã Hiệp Cường
472	QH nghĩa trang thôn Trà Lâm (di chuyển nghĩa trang do thu hồi làm TT GDQPAN) xã Hiệp Cường	NTD	1,05		1,05	Xã Hiệp Cường
473	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ	NTD	1,06	0,66	0,40	Xã Đức Hợp
474	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Đồng cát	NTD	2,90	1,60	1,30	Xã Đức Hợp
475	Mở rộng nghĩa trang gốc táo	NTD	2,80	1,30	1,50	Xã Đức Hợp
476	Quy hoạch nghĩa địa thôn Vĩnh Đồng	NTD	1,10	0,90	0,20	Xã Đồng Thanh
477	Quy hoạch nghĩa địa thôn Vĩnh Tiền	NTD	1,16	1,04	0,12	Xã Đồng Thanh
478	Quy hoạch nghĩa địa thôn Bùi Xá	NTD	1,05	0,60	0,45	Xã Đồng Thanh
479	Quy hoạch nghĩa địa thôn Thanh Sầm	NTD	2,46	1,85	0,61	Xã Đồng Thanh
480	Quy hoạch nghĩa địa thôn Thái Hòa	NTD	0,88	0,51	0,37	Xã Đồng Thanh
481	Quy hoạch nghĩa địa thôn Công Luận	NTD	0,60	0,50	0,10	Xã Đồng Thanh
482	Mở rộng nghĩa trang thôn Tiên Quán	NTD	3,02	1,70	1,32	Xã Phạm Ngũ Lão
483	Mở rộng nghĩa trang thôn Cốc Ngang	NTD	2,10	1,20	0,90	Xã Phạm Ngũ Lão
484	Mở rộng nghĩa trang thôn Phú Cốc	NTD	1,86	0,86	1,00	Xã Phạm Ngũ Lão
485	QHMR nghĩa trang phục vụ GPMB cho các khu, cụm CN (Cốc Khê)	NTD	3,44	0,12	3,32	Xã Phạm Ngũ Lão
486	Mở rộng nghĩa trang thôn Mai Xá	NTD	3,10	2,10	1,00	Xã Song Mai
487	Mở rộng nghĩa trang thôn Mai Viên	NTD	1,30	0,86	0,44	Xã Song Mai
488	Mở rộng nghĩa trang thôn Phán Thủy	NTD	0,13		0,13	Xã Song Mai
489	Mở rộng nghĩa trang thôn Thanh Xuân	NTD	1,48	1,20	0,28	Xã Song Mai
490	Mở rộng nghĩa trang thôn Miêu Nha	NTD	0,92	0,48	0,44	Xã Song Mai
491	MR nghĩa trang thôn Dưỡng Phú	NTD	4,37	1,87	2,50	Xã Chính Nghĩa
492	MR nghĩa trang xóm Dũng Kim, Tạ Hạ	NTD	0,26	0,16	0,10	Xã Chính Nghĩa
493	MR nghĩa trang thôn Tạ Thượng (phục vụ GPMB KCN)	NTD	2,81	1,80	1,01	Xã Chính Nghĩa
XXVII	**ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG**	**CNT**	**214,56**	**-**	**214,56**	
495	QH khu chăn nuôi tập trung Đồng Đỗi; Đồng chùa Hương	CNT	17,33		17,33	Xã Ngọc Thanh
496	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi tại Bãi nổi thôn Phương Tòng, Ba Quà	CNT	15,00		15,00	Xã Hùng An
497	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi Đồng Phán	CNT	22,90		22,90	Xã Hùng An
498	QH khu trang trại chăn nuôi Cầu Gỗ, Đồng Ninh, Đồng Lang	CNT	45,00		45,00	Xã Hùng An
499	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi tại Cánh Lỗ Đụt - Đống Lò	CNT	3,47		3,47	Xã Hiệp Cường
500	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi tại Hoàng Độc	CNT	4,30		4,30	Xã Song Mai
501	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi tại Đỗ Quan (Phú Cường, Trung Hòa)	CNT	5,00		5,00	Xã Phú Thọ
502	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung xã khu dân cư tại thôn Đông Hưng	CNT	19,50		19,50	Xã Phú Thọ
503	QH khu chăn nuôi tập trung	CNT	6,84		6,84	Xã Phú Thọ
504	Khu nông nghiệp công nghệ cao (thôn Quang Tiến)	CNT	0,61		0,61	Xã Phú Thọ
505	Khu chăn nuôi tập trung khu Mã Thiu	CNT	4,31		4,31	Xã Hiệp Cường
506	Khu CNTT Xứ đồng xâm canh Thanh Mai Nga, xã Song Mai	CNT	4,10		4,10	Xã Song Mai
507	Khu CNTT Xứ đồng xâm canh Thanh Mai Tảo, xã Song Mai	CNT	2,82		2,82	Xã Song Mai
508	Khui CNTT Xứ đồng Đuôi lươn	CNT	4,13		4,13	Xã Đức Hợp
509	Trang trại chăn nuôi tổng hợp vùng nam thôn thái Hòa, thanh Sầm	CNT	7,77		7,77	Xã Đồng Thanh
510	Trang trại chăn nuôi tổng hợp Chuôm Giữa; Chuôm Cụ Bồng	CNT	6,60		6,60	Xã Đồng Thanh
511	Quy hoạch trang trại khu đồng Cõi thôn Vĩnh Đồng	CNT	12,34		12,34	Xã Đồng Thanh
512	Quy hoạch trang trại khu Đít Đó thôn Vĩnh Tiền	CNT	2,00		2,00	Xã Đồng Thanh
513	Quy hoạch trang trại khu Khổ Rộc, ông Bích, Bò Vàng thôn Công Luận	CNT	7,18		7,18	Xã Đồng Thanh
514	Quy hoạch trang trại khu Mười Mẫu, Giáo đường thôn Bùi Xá	CNT	9,90		9,90	Xã Đồng Thanh
515	Khu CNTT Đồng Mả dại	CNT	4,36		4,36	Xã Phạm Ngũ Lão
516	Khu CNTT đồng Mả Pheo	CNT	5,90		5,90	Xã Phạm Ngũ Lão
517	Khu CNTT đồng Ba Đa	CNT	3,20		3,20	Xã Phạm Ngũ Lão
XXVIII	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC**	**NKH**	**357,56**	**-**	**357,56**	
518	Khu NNCNC rìa đê Thanh Cù; Đồng Chàng Phượng Lâu	NKH	15,50		15,50	Xã Ngọc Thanh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
519	Khu NNCNC Đồng Đỗi; Đồng Đăng	NKH	19,33		19,33	Xã Ngọc Thanh
520	Khu NNCNC Đồng Thoi	NKH	6,80		6,80	Xã Ngọc Thanh
521	QH khu sản xuất Nông nghiệp CNC	NKH	1,10		1,10	Xã Ngọc Thanh
522	QH khu sản xuất Nông nghiệp CNC	NKH	7,01		7,01	Xã Toàn Thắng
523	QH khu sản xuất Nông nghiệp CNC	NKH	9,22		9,22	Xã Hiệp Cường
524	Khu NN sạch Đức Toàn (02 vị trí)	NKH	0,76		0,76	Xã Hiệp Cường
525	QH khu sản xuất Nông nghiệp CNC	NKH	0,90		0,90	Xã Hiệp Cường
526	Trang trại Phú Hưng	NKH	18,81		18,81	Xã Ngọc Thanh; Xã Hiệp Cường
527	Khu NNCNC Xứ đồng Lò ngói, Đồng đống, Đầu Cổng	NKH	28,20		28,20	Xã Hùng An
528	Khu NNCNC Xứ đồng Ông Trường, Đống Long	NKH	32,50		32,50	Xã Hùng An
529	Khu NNCNC Xứ đồng Quá giới	NKH	10,50		10,50	Xã Hùng An
530	Khu NNCNC Xứ Đồng quan, Đống gạch	NKH	17,50		17,50	Xã Hùng An
531	QH khu sản xuất Nông nghiệp CNC Xứ đồng Đa Đài, Cánh đường	NKH	31,60		31,60	Xã Hùng An
532	Quy hoạch khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao thuộc xứ Ba Làng thôn Đông Hưng (khu vực trồng rau sạch)	NKH	8,80		8,80	Xã Phú Thọ
533	Quy hoạch khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (Trang trại trồng rau sạch) khu Ngõ Trại thôn Quang Tiến	NKH	3,00		3,00	Xã Phú Thọ
534	QH khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	NKH	3,60		3,60	Xã Phú Thọ
535	Đấu giá QSDĐ để cho thuê đất NN (Dự án khu NN CNC Huy Anh)	NKH	0,36		0,36	Xã Vĩnh Xá
536	Khu NNCNC Xứ đồng Cán Trúc (sau làng đội 1)	NKH	6,12		6,12	Xã Đức Hợp
537	Khu NNCNC Xứ đồng Đường Gồ	NKH	15,67		15,67	Xã Đức Hợp
538	Khu SXNN Công nghệ cao	NKH	30,26		30,26	Xã Song Mai
539	NNCNC Xứ đồng Cửa tám thôn Đào Xá	NKH	8,76		8,76	Xã Vĩnh Xá
540	QH khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	NKH	61,86		61,86	Xã Vĩnh Xá
541	Khu NNCNC phía Bắc ĐH 71	NKH	19,40		19,40	Xã Hùng An